

Số: 498/BC-CTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2022

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 9 tháng năm 2022 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường; xung đột kéo dài tại Ukraine, giá dầu thô, lương thực và nhiều loại hàng hóa cơ bản có dấu hiệu hạ nhiệt so với đầu năm nhưng vẫn ở mức cao; cuộc khủng hoảng khí đốt ở châu Âu, lạm phát cao và chính sách thắt chặt tiền tệ toàn cầu đang ảnh hưởng nặng nề đến triển vọng kinh tế thế giới. Theo đó, hầu hết các tổ chức kinh tế quốc tế đã hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu so với hồi đầu năm 2022¹.

Ở trong nước, mặc dù chịu nhiều sức ép và khó khăn của bối cảnh kinh tế thế giới, nhưng tại các tỉnh, thành phố hoạt động sản xuất, kinh doanh có xu hướng phục hồi tích cực. Chính phủ thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt để giảm giá xăng dầu, ổn định giá điện, nước, duy trì mặt bằng tỷ giá, lãi suất hợp lý, đảm bảo cung ứng hàng hóa ra thị trường, đẩy mạnh phục hồi kinh tế. Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tổ chức thành công Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 và phục hồi nhanh các hoạt động văn hóa, xã hội trên địa bàn. Nhờ đó, kinh tế - xã hội Thành phố quý III và 9 tháng năm 2022 tiếp tục phát triển tích cực. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý III/2022 ước tính tăng 15,71% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,19%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,05%; khu vực dịch vụ tăng 19,34%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,66%. GRDP quý III năm

¹ Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tháng 9/2022, tăng trưởng toàn cầu năm 2022 giảm đáng kể xuống còn 2,8% so với mức 4,1% đã dự báo hồi tháng 1/2022. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) trong tháng 7/2022 nhận định tăng trưởng toàn cầu năm 2022 đạt 3,2%, thấp hơn 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2022.

nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước² nhờ sự phục hồi và phát triển mạnh ở nhiều ngành, lĩnh vực, nhất là các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải, vui chơi giải trí...

Khu vực dịch vụ quý III tiếp tục đà khởi sắc mạnh mẽ với tăng trưởng đạt 19,34% so cùng kỳ³, đóng góp 12,19 điểm % vào tăng trưởng GRDP của Thành phố. Trong đó, nhiều ngành, lĩnh vực có đóng góp lớn vào mức tăng GRDP chung: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm du lịch, lữ hành) gấp 3 lần cùng kỳ, đóng góp 2,52 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 23,97%, đóng góp 2,11 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 27,28%, đóng góp 1,76 điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 44,07%, đóng góp 1,42 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống gấp 3 lần cùng kỳ, đóng góp 1,41 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 7,12%, đóng góp 1,13 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 9,06%, đóng góp 1,09 điểm %; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 24,62%.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý III năm nay tăng 11,05% so với cùng kỳ năm trước⁴, đóng góp 2,66 điểm % vào mức tăng chung. Ngành công nghiệp phục hồi tích cực, ước tính quý III tăng 9,36% so với cùng kỳ, đóng góp 1,47 điểm %, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,44%; sản xuất, phân phối điện tăng 8,03%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,8%.

Ngành xây dựng quý III/2022 ước tăng 14,22% so với cùng kỳ, đóng góp 1,19 điểm % vào mức tăng GRDP chung nhờ sự vào cuộc quyết liệt của Thành phố trong việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thực hiện vốn đầu tư công và các công trình, dự án trọng điểm; đồng thời hoạt động xây dựng tại hộ dân cư cũng tăng trở lại khi giá nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển có xu hướng giảm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tính quý III tăng 1,19% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,02 điểm % vào mức tăng GRDP chung. Ngành nông nghiệp quý III năm nay tăng thấp hơn cùng kỳ năm trước⁵ chủ yếu do giá thức ăn chăn nuôi tăng cao đã tác động đến hiệu quả của các hộ chăn nuôi.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý III ước tính tăng 7,66%, chiếm 0,84 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

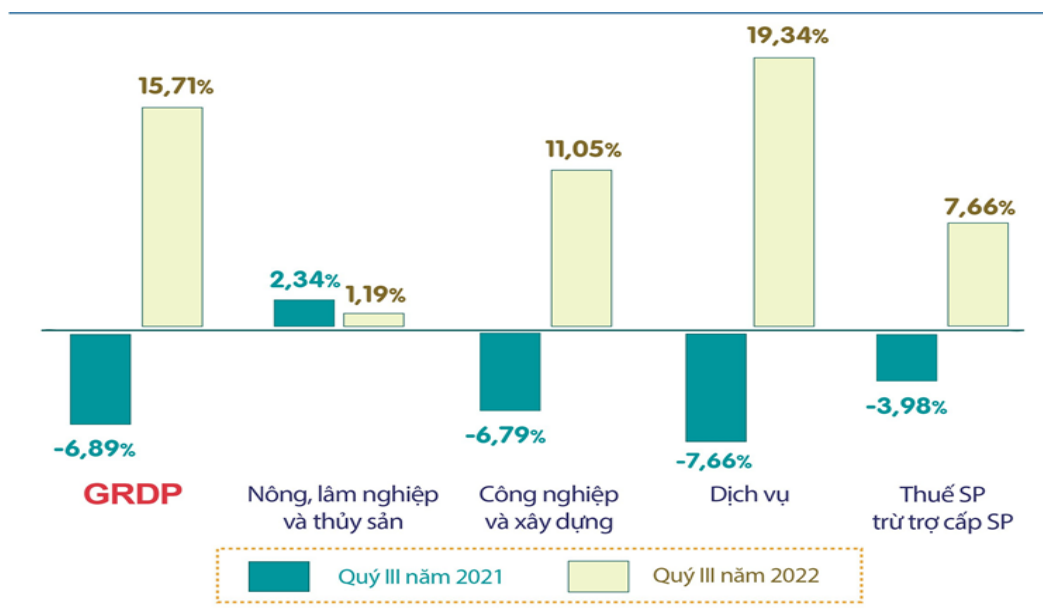
² Quý III/2021 cũng là thời điểm Thành phố phải thực hiện giãn cách xã hội thời gian dài để phòng chống dịch Covid-19, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, vận tải, du lịch... bị ảnh hưởng nghiêm trọng; GRDP quý III/2021 giảm 6,89% so với cùng kỳ năm 2020.

³ Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ quý III/2020 tăng 3,79%; quý III/2021 giảm 7,66%.

⁴ Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp – xây dựng quý III/2020 tăng 6,75%; quý III/2021 giảm 6,79%.

⁵ Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2020 tăng 7,89%; quý III/2021 tăng 2,34%.

Tăng trưởng GRDP quý III năm 2021 - 2022 chia theo khu vực
(So với cùng kỳ năm trước)



Tính chung 9 tháng năm 2022, GRDP của Thành phố tăng 9,69% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao so với cùng kỳ nhiều năm gần đây⁶. Trong đó:

Khu vực dịch vụ tăng 9 tháng tăng 11,51% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 7,45 điểm % vào mức tăng GRDP. Một số ngành dịch vụ tăng cao so với cùng kỳ, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế: Vận tải kho bãi tăng 15,91%, đóng góp 1,16 điểm %; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm du lịch, lễ hành) tăng 47,99%, đóng góp 1,12 điểm %; thông tin và truyền thông tăng 6,33%, đóng góp 0,98 điểm %; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,63%, đóng góp 0,97 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 9,87%, đóng góp 0,96 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 52,06%, đóng góp 0,67 điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 16,14%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 15,98%; giáo dục và đào tạo tăng 6,69%; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,6%; hoạt động quản lý nhà nước tăng 6,2%; dịch vụ khác tăng 26,63%. Riêng hoạt động y tế và trợ giúp xã hội 9 tháng năm nay giảm 2,52% do dịch Covid-19 trên địa bàn đã được kiểm soát⁷.

Khu vực công nghiệp và xây dựng 9 tháng năm 2022 tăng 7,83% so với cùng kỳ năm 2021, đóng góp 1,67 điểm % vào mức tăng GRDP. Ngành công nghiệp có xu hướng phục hồi nhanh với mức tăng 9 tháng năm nay đạt 7,43% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,03 điểm % vào tăng chung, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,48%, đóng góp 0,93 điểm %; ngành xây dựng tăng 8,57%, đóng góp 0,64 điểm % vào tăng trưởng chung.

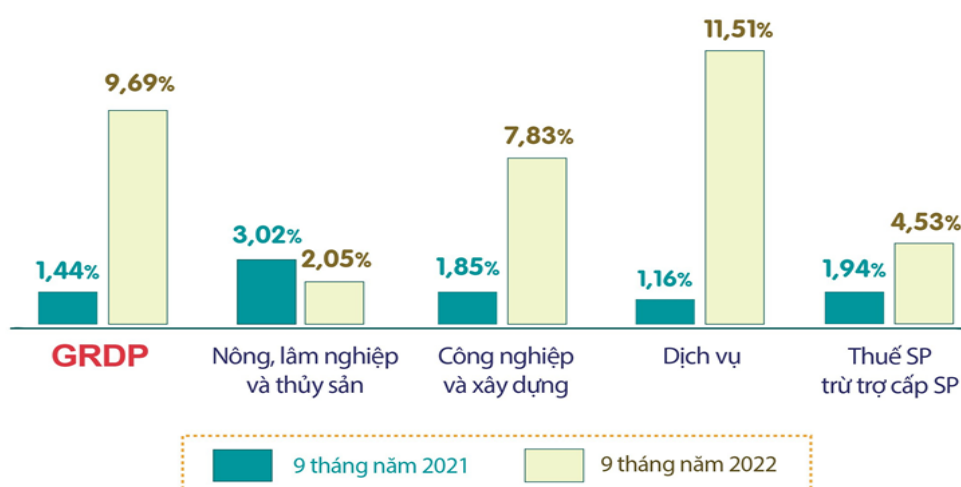
⁶ GRDP 9 tháng so với cùng kỳ các năm 2019-2021 lần lượt là: 7,40%; 3,35%; 1,44%.

⁷ Giá trị tăng thêm ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước tăng 28,13%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm nay tăng 2,05% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,05 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong 9 tháng năm nay, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát, hoạt động tái đàn có sự phục hồi và phát triển, đàn trâu hiện có tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; đàn lợn tăng 3,3%; đàn gia cầm tăng 0,7%. Bên cạnh đó, diện tích cây lâu năm tăng trong kỳ, hoạt động nuôi trồng thủy sản tiếp tục được duy trì.

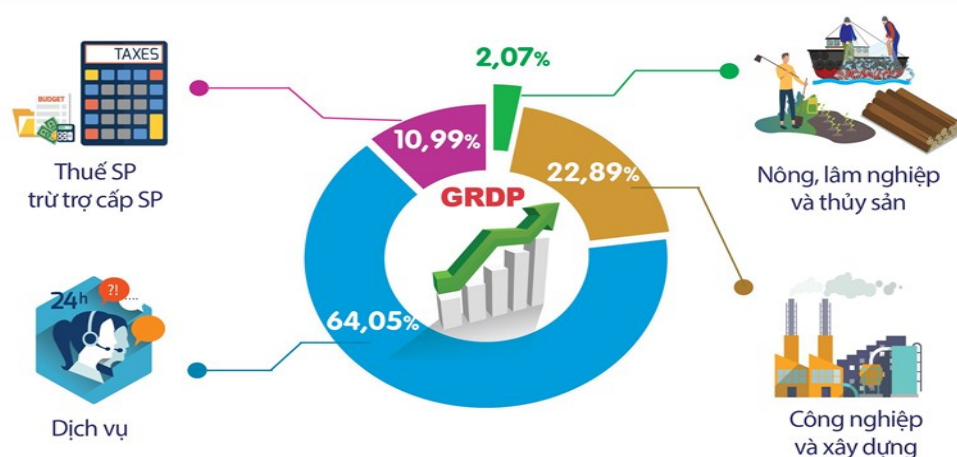
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 9 tháng năm 2022 tăng 4,53% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 0,53 điểm % mức tăng GRDP chung.

Tăng trưởng GRDP 9 tháng năm 2021 - 2022 chia theo khu vực
(So với cùng kỳ năm trước)



Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2022 theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,07%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,89%; khu vực dịch vụ chiếm 64,05%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,99% (Cơ cấu tương ứng 9 tháng năm 2021 là: 2,29%; 22,65%; 63,57% và 11,49%).

Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2022 chia theo khu vực



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp 9 tháng năm 2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho gieo trồng lúa và hoa màu; diện tích cây lâu năm đạt khá. Chăn nuôi lợn có sự phục hồi và phát triển, không xảy ra dịch bệnh lớn. Công tác trồng rừng, bảo vệ và phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Hoạt động nuôi trồng thủy sản tiếp tục được duy trì.

2.1. Nông nghiệp

Sản xuất vụ Mùa: Tính đến trung tuần tháng Chín, toàn Thành phố đã gieo cấy được 74,8 nghìn ha lúa vụ Mùa, bằng 97,1% cùng kỳ năm trước⁸ (năng suất lúa ước tính đạt 58,1 tạ/ha, bằng 99,9% cùng kỳ năm 2021); 3.356 ha ngô, bằng 98,6%; 252 ha khoai lang, bằng 108,4%; 323 ha đậu tương, bằng 78,6%; 574 ha lạc, bằng 91,8%; 9.785 ha rau, bằng 104,7%; 245 ha đậu, bằng 99,5%.

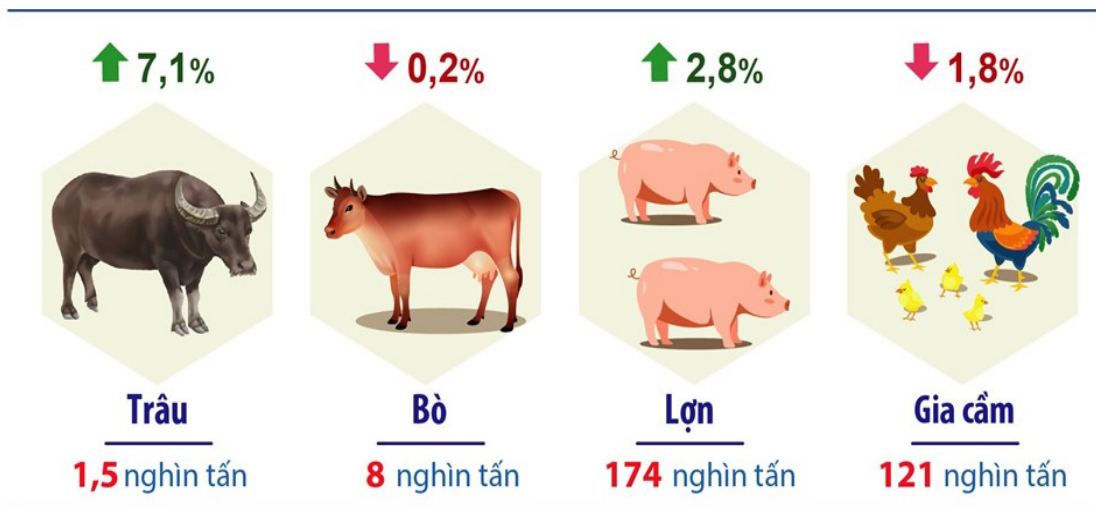
Cây lâu năm: Diện tích cây lâu năm tăng so với cùng kỳ, chủ yếu tăng diện tích cây ăn quả và cây lâu năm có giá trị kinh tế cao. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 23,5 nghìn ha, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu là cây ăn quả 19,9 nghìn ha, tăng 2,3%; cây lấy quả chứa dầu 34 ha, tăng 15,5%; cây lâu năm khác 1.282 ha, tăng 4,3%. Ước tính sản lượng một số cây lâu năm 9 tháng năm 2022: Xoài đạt 4.397 tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước; chuối 68 nghìn tấn, tăng 3,8%; thanh long 970 tấn, tăng 0,5%; chè 13,6 nghìn tấn, giảm 3,3%; nhãn 10,8 nghìn tấn, giảm 2%; vải 2,4 nghìn tấn, giảm 1,7%; dứa 2,4 nghìn tấn, giảm 0,1%.

Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, đàn trâu hiện có 28,1 nghìn con, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,3 nghìn con, giảm 0,1%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng năm 2022 đạt 1,5 nghìn tấn, tăng 7,1%; sản lượng thịt bò đạt gần 8 nghìn tấn, giảm 0,2%; sản lượng sữa bò tươi đạt 31,5 nghìn tấn, tăng 8,9%. Chăn nuôi lợn tiếp tục đã phục hồi, giá thịt lợn hơi xuất chuồng có xu hướng tăng trong quý III đã góp phần giảm bớt áp lực về chi phí đối với các cơ sở chăn nuôi, đồng thời tạo động lực tích cực giúp các hộ yên tâm tái đàn, chuẩn bị nguồn thực phẩm đáp ứng nhu cầu tăng cao dịp cuối năm. Đàn lợn hiện có 1,41 triệu con⁹, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng ước đạt 174 nghìn tấn, tăng 2,8%. Đàn gia cầm hiện có 40,1 triệu con, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đàn gà 27 triệu con, giảm 2,2%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 9 tháng ước đạt 121 nghìn tấn, giảm 1,8% (thịt gà 90,8 nghìn tấn, giảm 4%); sản lượng trứng gia cầm đạt 2.030 triệu quả, tăng 5,9% (trứng gà 1.030 triệu quả, tăng 3%).

⁸ Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa năm nay giảm 2.252 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng sang các hình thức khác hiệu quả hơn, cụ thể: 278 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; 399 ha chuyển sang cây hàng năm khác; 219 ha trồng cây lâu năm; 722 ha nuôi trồng thủy sản.

⁹ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,25 triệu con, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm 9 tháng năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)

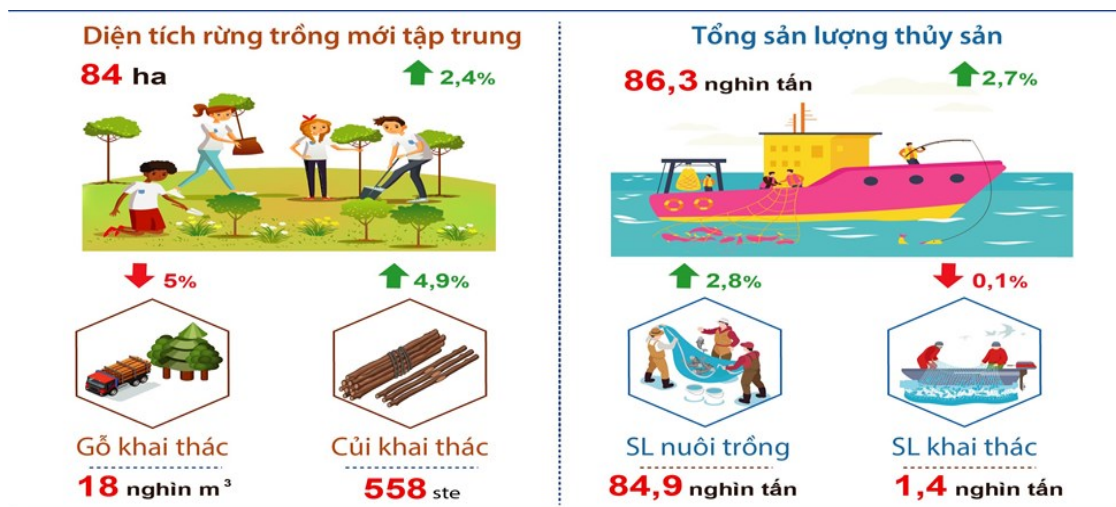


2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Trong tháng Chín, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 25 ha, tương đương cùng kỳ năm 2021; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 212 nghìn cây, tăng 1,9%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,4 nghìn m³, giảm 4%; sản lượng củi khai thác đạt 75 ste, tăng 4,2%. Tính chung 9 tháng năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 84 ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 700 nghìn cây, tăng 1,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 18 nghìn m³, giảm 5%; sản lượng củi khai thác đạt 558 ste, tăng 4,9%. Công tác phòng chống cháy rừng được quan tâm, chú trọng. Trong 9 tháng năm nay không xảy ra cháy gây thiệt hại về rừng trên địa bàn Thành phố (9 tháng năm 2021 xảy ra 1 vụ, thiệt hại 7,5 ha).

Lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản 9 tháng năm 2022 ước đạt 23,3 nghìn ha (chủ yếu là diện tích nuôi cá), tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, các cơ sở nuôi trồng thủy sản đã tích cực chuyển đổi, đưa giống cá chất lượng, có năng suất và hiệu quả kinh tế cao như trắm đen, chép giòn, rô phi lai và áp dụng kỹ thuật vào sản xuất theo hướng an toàn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản nuôi trồng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Tổng sản lượng thủy sản tháng Chín ước đạt 10,5 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10,3 nghìn tấn, tăng 2,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 213 tấn, giảm 0,5%. Tính chung 9 tháng năm 2022, tổng sản lượng thủy sản đạt 86,3 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 84,9 nghìn tấn, tăng 2,8%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1,4 nghìn tấn, giảm 0,1%.

3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà phục hồi tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý III tăng cao so với quý trước và cùng kỳ năm trước¹⁰, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Thành phố.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Chín ước tính tăng 1% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,9% và tăng 14,2%; sản xuất và phân phối điện giảm 8,3% và tăng 9,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 0,8% và tăng 10,9%; khai khoáng tăng 2,4% và tăng 0,7%.

Ước tính quý III/2022 chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,4%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 9,7%; khai khoáng giảm 6,7%. Một số ngành có chỉ số IIP quý III tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 28,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 23,8%; sản xuất trang phục tăng 22,2%; sản xuất thiết bị điện tăng 20,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 19%. Bên cạnh đó, sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 3,5% so với cùng kỳ; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,5%.

Tính chung 9 tháng năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2021 tăng 4,1%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 8,2%; khai khoáng giảm 5,7%. Trong 9 tháng năm nay, đa số các ngành nhu cầu và sản lượng sản xuất đều tăng do doanh nghiệp tích

¹⁰ So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2022 tăng 5,9%; quý II/2022 tăng 7,3%; quý III/2022 tăng 12,4%.

cực đẩy mạnh công suất hoạt động để nối lại chuỗi cung ứng bị gián đoạn sau 2 năm chịu ảnh hưởng bởi Covid-19. Nhiều ngành phục hồi ấn tượng, góp phần tăng cao chỉ số IIP của toàn ngành công nghiệp 9 tháng, cụ thể: Sản xuất đồ uống tăng 18%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 17,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 17%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 16,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 16%; sản xuất lắp ráp xe máy, phụ tùng xe máy và các phương tiện vận tải tăng 13,1%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 10,7%; sản xuất trang phục tăng 10,3%.

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu 9 tháng năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %			
	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
Một số sản phẩm tăng				
Bộ phận điều khiển điện	172,8	217,9	171,6	189,6
Ghế có khung bằng kim loại	329,7	200,9	162,4	235,5
Quần áo người lớn	124,6	134,5	160,8	140,9
Tủ lạnh gia đình	106,2	109,9	150,0	121,4
Máy biến thế	116,4	128,1	136,3	126,9
Bộ phận tua bin, cánh quạt	241,2	167,7	135,7	168,4
Bia các loại	108,4	119,7	132,2	121,0
Một số sản phẩm giảm				
Thép không gỉ	77,4	50,9	33,0	56,0
Cửa bằng plastic	102,0	67,8	68,8	78,8
Sản phẩm bằng plastic	98,1	107,5	85,8	95,9

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 9 tháng năm 2022 chỉ số tiêu thụ sản phẩm giảm 9% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số giảm: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 50,1%; in, sao chép bản ghi giảm 33%; kim loại giảm 26,8%; thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 17,8%; xe có động cơ giảm 13%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng so với cùng kỳ: Sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 42,8%; sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 40,9%; phương tiện vận tải tăng 26,6%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 23,8%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng 23,6%.

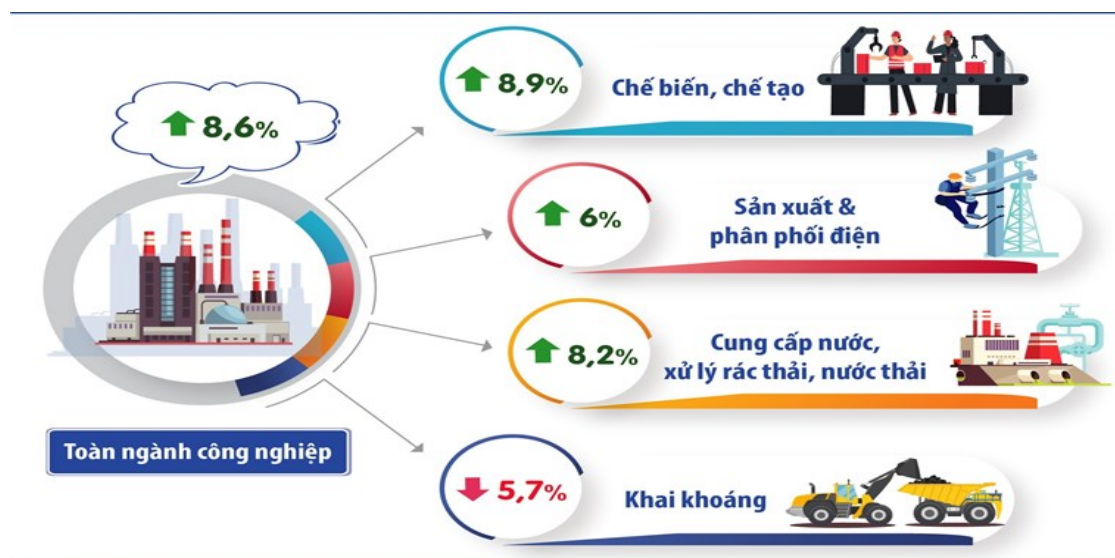
Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cuối tháng Chín giảm 21,9% so với cùng thời điểm năm 2021, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Chế biến thực phẩm giảm 71,8%; phương tiện vận tải giảm 69,6%; sản

phẩm từ cao su và plastic giảm 61,8%; đồ uống giảm 56%; máy móc thiết bị chưa phân vào đâu giảm 73,5%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho tăng cao: Dệt tăng 98,1%; thuốc lá tăng 96,1%; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 46,1%; hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 41,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 87,8%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Chín ước tính tăng 1,1% so với cuối tháng trước và tăng 1,1% so với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2022, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,5%; khu vực Nhà nước giảm 3%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 0,1%. Chia theo ngành kinh tế, trong 9 tháng qua, lao động đang làm việc trong ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2021; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,1%; ngành chế biến, chế tạo giảm 0,9%; ngành khai khoáng giảm 2,7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Đầu tư phát triển

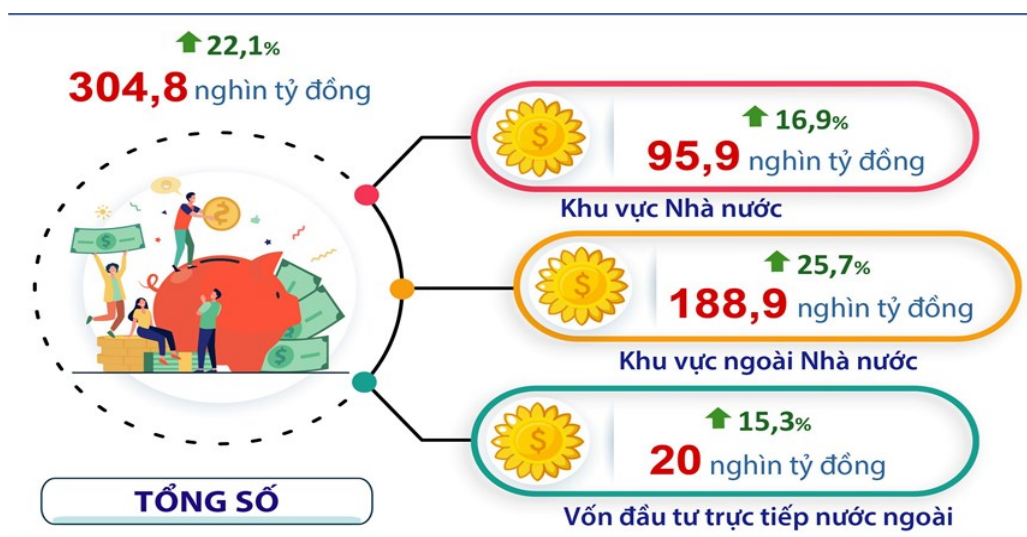
Trong quý III Thành phố tiếp tục triển khai quyết liệt nhiều biện pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn ngoài Nhà nước cho đầu tư phát triển. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý III tăng 17,7% so với quý trước, tăng 47,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách Nhà nước địa phương quản lý quý III tăng 12,9% và 38,5%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý III ước tính đạt 123,5 nghìn tỷ đồng, tăng 47,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 37 nghìn tỷ đồng, chiếm 30% tổng vốn đầu tư và tăng 35,4%; vốn ngoài nhà nước đạt 79,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 64% và tăng 56,5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 7,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 6% và tăng 27,3%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý III ước tính đạt 76,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,8% tổng vốn đầu tư và tăng 47,1% so với cùng kỳ năm 2021; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 32 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,9% và tăng 47,6%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 7,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,9% và tăng 62,6%; bổ sung vốn lưu động đạt 6,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,1% và tăng 40,3%; vốn đầu tư khác đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% và tăng 35,3%.

Tính chung 9 tháng năm 2022, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 304,8 nghìn tỷ đồng, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn Nhà nước đạt 95,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,5%, tăng 16,9%; vốn ngoài nhà nước đạt 188,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,9%, tăng 25,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 20 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,6%, tăng 15,3%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 9 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Chín ước tính đạt 4.248 tỷ đồng, tăng 2% so với thực hiện tháng trước và tăng 52,2% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý III năm nay, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với thực hiện quý trước, tăng 38,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 4,7 nghìn tỷ

đồng, tăng 3,9% và tăng 18,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 7,4 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2% và tăng 60,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 418 tỷ đồng, tăng 2,7% và giảm 5,2%.

Tính chung 9 tháng năm 2022, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện được 32,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước và đạt 63% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 13,4 nghìn tỷ đồng, giảm 9,3% và đạt 61,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện 17,6 nghìn tỷ đồng, tăng 18,5% và đạt 63,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường 1,2 nghìn tỷ đồng, giảm 23,9% và đạt 73,2%.

**Tốc độ và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố
9 tháng năm các năm 2020 - 2022**

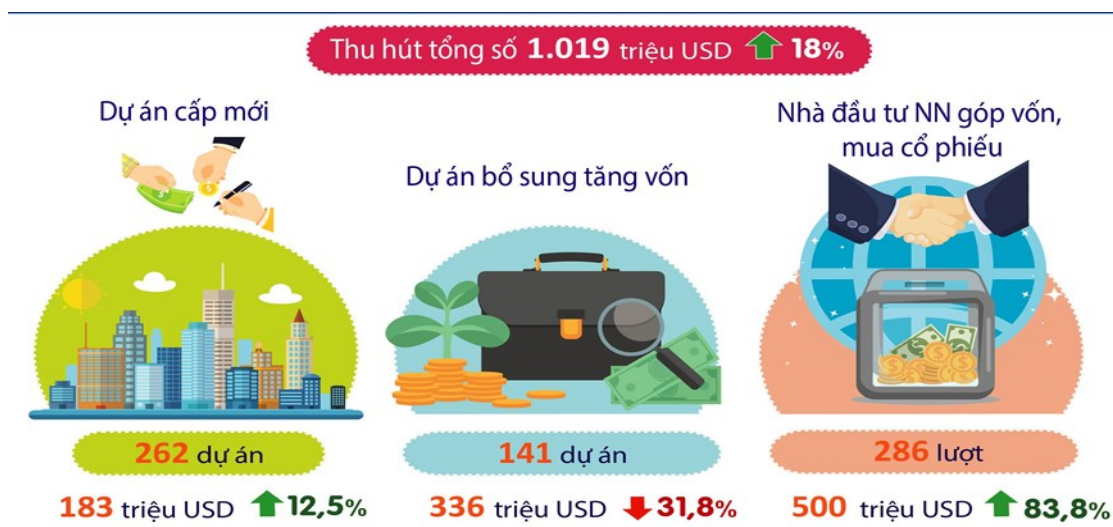
Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Tốc độ (So với cùng kỳ năm trước)				
9T/2020	107,3	104,0	108,5	107,0
9T/2021	92,5	93,0	90,2	101,8
9T/2022	122,1	116,9	125,7	115,3
Cơ cấu				
9T/2020	100,0	35,6	53,1	11,3
9T/2021	100,0	34,0	53,4	12,6
9T/2022	100,0	31,5	61,9	6,6

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng Chín, thành phố Hà Nội thu hút 169,4 triệu USD, trong đó: Có 20 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 10,1 triệu USD; có 12 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 140,3 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 15 lượt, đạt 19 triệu USD. Lũy kế 9 tháng năm 2022, toàn Thành phố thu hút 1.019 triệu USD vốn FDI, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đăng ký cấp mới 262 dự án với số vốn đạt 183 triệu USD (tăng 6,5% số dự án và tăng 12,5% số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2021); có 141 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với số vốn tăng 336 triệu USD (tăng 51,6% số dự án và giảm 31,8% số vốn đăng ký); nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 286 lượt với số vốn đạt 500 triệu USD, tăng 83,8%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 9 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Hoạt động xây dựng

Hoạt động xây dựng trong quý III có nhiều chuyển biến tích cực. Cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, thành phố Hà Nội đã chỉ đạo, đôn đốc các nhà thầu, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Tại các doanh nghiệp và hộ dân cư trên địa bàn, việc cải tạo, xây mới nhà xưởng, công trình để ở cũng được khẩn trương thực hiện.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đường trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, tiến độ toàn dự án đạt 75,1%, trong đó tiến độ thi công đoạn trên cao đạt 96,3%; đoạn ngầm đạt 39%. Thành phố đang cùng chủ đầu tư tập trung hoàn thiện nốt các phần việc trên cao để đưa vào khai thác thương mại cuối năm 2022, đồng thời tiếp tục xử lý các vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ đoạn đi ngầm.

Dự án Hàm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3: Là 1 trong 6 dự án giao thông trọng điểm của thành phố Hà Nội. Dự án có tổng mức đầu tư gần 700 tỷ đồng, tổng chiều dài hầm và gờ chắn hai đầu là 475 m, có kết cấu bê tông cốt thép. Mặt cắt ngang có 2 hầm riêng biệt, mỗi hầm có bề rộng 7,75 m, 2 làn xe cơ giới rộng 3,5 m/làn. Phần hầm hở mỗi chiều có bề rộng 7,75 m phân cách 2 chiều bằng giải phân cách cứng rộng 1 m, xen hệ mở rộng đường Lê Văn Lương - Tố Hữu trong phạm vi dự án mỗi bên trung bình 5,5 m để bố trí thêm một làn xe cơ giới, tổng sẽ có 10 làn xe được đưa vào sử dụng. Hiện nay, nhà thầu đang khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thi công, kiểm soát tốt chất lượng các hạng mục

cuối cùng như: Lắp đặt bó hè, lát hè, thảm lớp bê tông nhựa, hệ thống đèn chiếu sáng, sơn kẻ đường, biển báo giao thông sơn kẻ, đèn hiệu, biển báo. Quyết tâm hoàn thành dự án vào đúng dịp kỷ niệm Giải phóng Thủ đô 10/10/2022.

Dự án xây dựng đường Vành đai 2 trên cao trục cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở: Dự án khởi công tháng 4/2018 với tổng mức đầu tư 9,4 nghìn tỷ đồng, có tổng chiều dài toàn tuyến là hơn 5 km. Đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng đã hoàn thành, thông xe đi vào vận hành. Đoạn cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Vọng đang được chủ đầu tư huy động phương tiện máy móc, nhân lực thi công tăng ca, ứng dụng khoa học kỹ thuật cao để đẩy nhanh tiến độ thi công theo đúng cam kết với Thành phố. Đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Chợ Mơ đang thi công các công việc còn lại như lắp đặt lan can, tường chống ồn... Dự kiến cuối tháng 12/2022 sẽ thông xe kỹ thuật toàn tuyến.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công 09/01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Cầu có tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,5 km, mặt cắt ngang 19,3 m; điểm đầu giao với đường Nguyễn Khoái và phố Minh Khai, điểm cuối giao với đường Long Biên - Thạch Bàn, đường Cổ Linh. Trong quý III/2022 Thành phố đã chỉ đạo các nhà thầu tập trung nhân lực, máy móc, thiết bị thi công 3 ca liên tục và đến nay khối lượng trên công trường ước đạt 74%. Theo kế hoạch, dự án sẽ hoàn thành hợp long các nhịp chính trước ngày 30/6/2023; hoàn thành các hạng mục còn lại (đúc gờ bê tông lan can, khe co giãn, cây xanh, chiếu sáng, thảm mặt cầu, sơn kẻ tổ chức giao thông) xong trong tháng 9/2023, khánh thành dịp 10/10/2023.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Khởi công tháng 3/2021 do Ban Quản lý dự án xây dựng công trình văn hóa - xã hội Hà Nội làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư hơn 1.376 tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy, nơi giáp ranh giữa quận Cầu Giấy và quận Nam Từ Liêm. Tổng diện tích dành cho dự án là 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng là 10,3 nghìn m² với các hạng mục: Nhà hát 800 chỗ, rạp chiếu phim 3D - 4D 200 chỗ, nhà thi đấu 500 chỗ, bể bơi 10 làn bơi, nhà học và thư viện Tháp Thiên văn... kết hợp với trang thiết bị tự động thông minh, chất lượng cao phục vụ công việc vận hành theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. Hiện nay, dự án đang triển khai ở giai đoạn 1, dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào năm 2024.

5. Hoạt động của doanh nghiệp

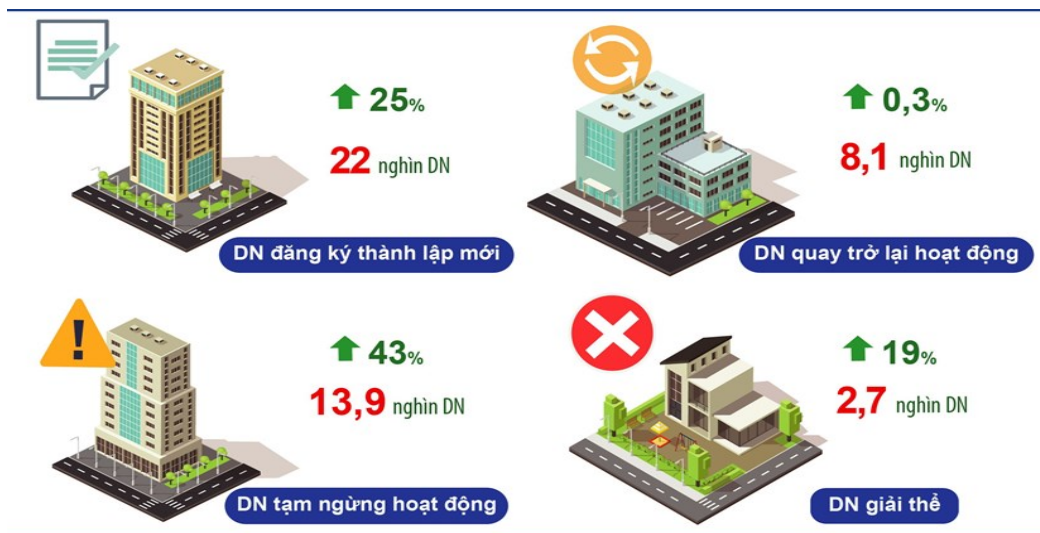
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 9 tháng năm 2022 tăng 25% so với cùng kỳ năm trước; 80,3% doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III ở mức ổn định và tốt hơn so với quý II.

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Chín, thành phố Hà Nội có 2.203 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 93% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 18,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10%; thực hiện thủ tục giải thể cho 249 doanh nghiệp, tăng 12%; 759 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 26%; 435 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 45%. Cộng dồn 9 tháng năm 2022, Hà Nội có gần 22 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 241,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2%; hơn 8,1 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 0,3%; thực hiện thủ tục giải thể cho 2,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 19%; gần 13,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 43%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 9 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III cho thấy: Có 36,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III tốt hơn quý II; 43,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 19,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn¹¹. Quý IV là thời điểm các doanh nghiệp công nghiệp đẩy mạnh sản xuất phục vụ nhu cầu của người dân tăng cao dịp cuối năm, có 43,8% số doanh nghiệp nhận định xu hướng quý IV sẽ tiếp tục tốt hơn so với quý III; 45% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và chỉ

¹¹ Chỉ số tương ứng của quý II/2022: Có 39,7% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 39% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 21,3% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

11,2% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó 90,9% doanh nghiệp khu vực Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV sẽ ổn định và tốt hơn so với quý III; tỉ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn FDI lần lượt là 89,2% và 86,4%.

6. Thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong 9 tháng năm 2022, Hà Nội chủ động tích cực thực hiện tốt việc thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Các hoạt động thương mại, vận tải, xuất nhập khẩu, du lịch, văn hóa, thể thao được đẩy mạnh đã góp phần tăng trưởng ngành dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý III ước tăng 0,9% so với quý trước và tăng 82,9% so với cùng kỳ năm trước

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín ước tính đạt 60,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 72,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 36,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 42,9%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% và gấp 3,8 lần cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% và gấp 81 lần cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 11,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 74,2%.

Ước tính quý III/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 176 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với quý trước và tăng 82,9% so với cùng kỳ năm trước¹², trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm 3% và tăng 45,9%; khách sạn, nhà hàng tăng 17,4% và gấp 5,3 lần cùng kỳ; du lịch lữ hành tăng 96,7% và gấp 41,9 lần; dịch vụ khác giảm 6,3% và tăng 99,9%.

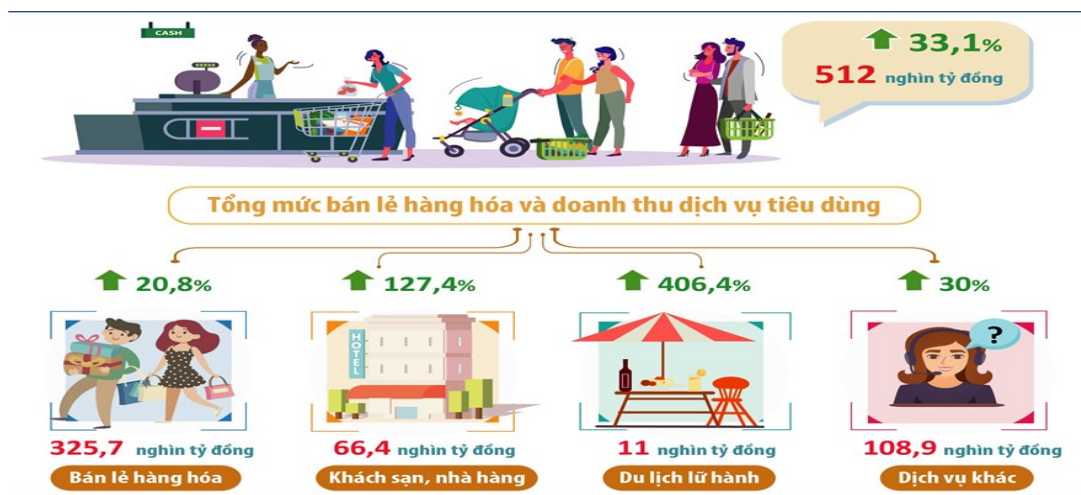
Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chia theo quý năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)

		Đơn vị tính: %			
	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Quý I	109,1	110,0	111,2	109,9	105,7
Quý II	124,3	112,8	228,3	432,3	118,5
Quý III	182,9	145,9	526,2	4194,4	199,9

¹² Quý III/2021 Thành phố thực hiện giãn cách xã hội do dịch Covid-19, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 40,1% so với cùng kỳ; 9 tháng năm 2021 giảm 10,4%.

Tính chung 9 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 512 nghìn tỷ đồng, tăng 33,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 325,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,6% tổng mức và tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước (doanh thu đá quý, kim loại quý tăng 41,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 37,5%; ô tô con tăng 29,2%; xăng dầu tăng 26,4%; hàng may mặc tăng 26,3%; phương tiện đi lại tăng 23,1%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 19,8%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 66,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 13% tổng mức và gấp 2,3 lần cùng kỳ (dịch vụ lưu trú đạt 3,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,7% và tăng 79,6%; nhà hàng đạt 62,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,3% và gấp 2,3 lần cùng kỳ). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 11 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,2% và gấp 5,1 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 108,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,2% và tăng 30% (giáo dục tăng 44,7%; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị tăng 33,7%; dịch vụ hành chính, văn phòng tăng 26,8%; dịch vụ vệ sinh nhà cửa tăng 23,8%; dịch vụ y tế tăng 15,5%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận tải hàng hóa tiếp tục tăng nhanh, đáp ứng yêu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa, doanh thu 9 tháng năm 2022 tăng 55,5%. Vận tải hành khách sau thời gian dài chịu ảnh hưởng của dịch bệnh đã dần phục hồi với doanh thu quý III/2022 tăng 3,5% so với quý II và gấp 4,7 lần cùng kỳ năm trước, tính chung 9 tháng tăng 25,3%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Chín ước tính đạt 105,8 triệu tấn, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 89,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 10,2 tỷ tấn.km, tăng 1,3% và tăng 85,9%; doanh thu ước tính đạt 5,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 86,6%.

Ước tính quý III, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 314,7 triệu tấn, tăng 4,5% so với quý trước và tăng 81,2% so với cùng kỳ năm 2021; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 30,3 tỷ tấn.km, tăng 3,7% và tăng 65,5%; doanh thu đạt 17,4 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% và tăng 80,4%. Tính chung 9 tháng năm 2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 891,3 triệu tấn, tăng 46,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 87,3 tỷ tấn.km, tăng 54,2%; doanh thu đạt 50,2 nghìn tỷ đồng, tăng 55,5% (9 tháng năm 2021 giảm 4,4%).

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Chín ước đạt 26,1 triệu lượt hành khách, tăng 1,1% so với tháng trước và gấp 22,7 lần cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 838 triệu lượt hành khách.km, tăng 1,4% và gấp 16,9 lần; doanh thu ước tính đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và gấp 15,6 lần.

Ước tính quý III, số lượt hành khách vận chuyển đạt 77,7 triệu lượt hành khách, tăng 4,8% so với quý trước và gấp 6 lần cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2,5 tỷ lượt hành khách.km, tăng 4,5% và gấp 5,7 lần; doanh thu đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% và gấp 4,7 lần. Tính chung 9 tháng năm 2022, số lượt hành khách vận chuyển đạt 223 triệu lượt hành khách, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 6,6 tỷ lượt hành khách.km, tăng 30,5%; doanh thu đạt 11,8 nghìn tỷ đồng, tăng 25,3% (9 tháng năm 2021 giảm 19,9%).

**Tốc độ phát triển doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải
và bưu chính chuyển phát 9 tháng năm 2022**
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
Tổng doanh thu	116,3	124,2	162,9	132,3
Vận tải hàng hóa	142,9	146,9	180,4	155,5
Vận chuyển hành khách	71,1	114,4	466,9	125,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	113,6	113,0	136,0	120,3
Bưu chính chuyển phát	101,7	105,1	128,0	110,9

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Chín ước tính đạt 6,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 41,4% so với cùng kỳ. Doanh thu quý III đạt 18,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3% so với quý trước và tăng 36% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng, doanh thu đạt 53,8 nghìn tỷ đồng, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2021 tăng 4,2%).

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Chín ước tính đạt 862 tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 34,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý III đạt 2,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với quý trước và tăng 28% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, doanh thu đạt 7,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2021 tăng 5,7%).

6.3. Du lịch

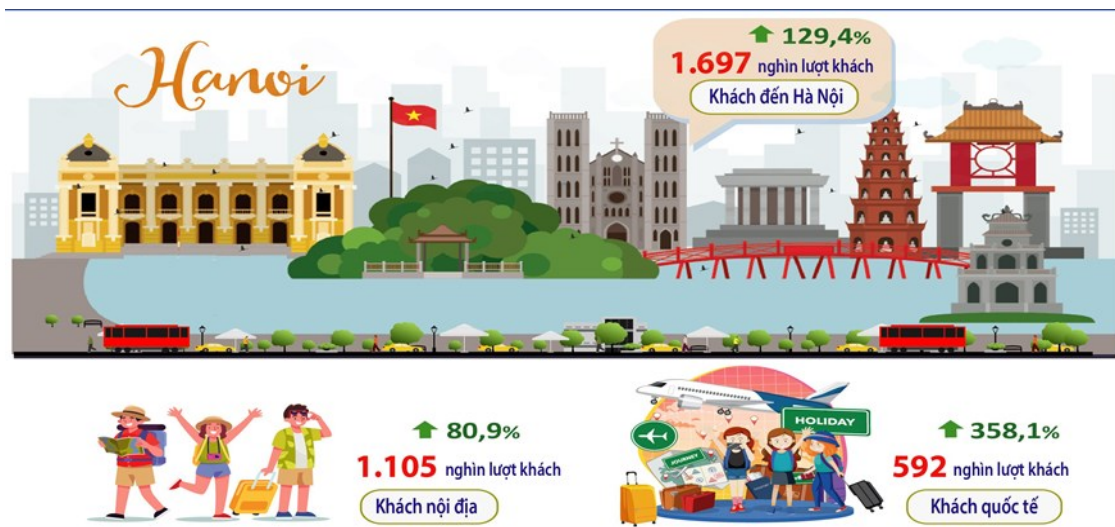
Trong bối cảnh mở cửa du lịch trở lại, ngành Du lịch Thủ đô đã triển khai nhiều sản phẩm du lịch để tập trung thu hút khách nhất là trong quý III cao điểm mùa du lịch, tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội¹³ ước tính đạt 798 nghìn lượt khách, tăng 39,8% so với quý trước và gấp 18,3 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2022, tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội đạt 1.697 nghìn lượt khách, gấp 2,3 lần cùng kỳ, hoàn thành kế hoạch chỉ tiêu đón khách du lịch năm 2022 Thành phố giao đầu năm.

Khách quốc tế tháng Chín ước đạt 125 nghìn lượt khách, tăng 2,6% so với tháng trước và gấp 15,8 lần cùng kỳ năm trước. Ước tính quý III, khách quốc tế đạt 355 nghìn lượt khách, tăng 87,1% so với quý trước và gấp 12,6 lần cùng kỳ năm trước (quý III/2021 giảm 41,9%). Tính chung 9 tháng năm nay, khách quốc tế đạt 592 nghìn lượt khách, gấp 4,6 lần cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2021 giảm 82,7%).

Khách nội địa đến Hà Nội tháng Chín ước đạt 149 nghìn lượt khách, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 66,3% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý III, khách nội địa đạt 443 nghìn lượt khách, tăng 12,6% so với quý trước và gấp 28,5 lần cùng kỳ năm trước (quý III/2021 giảm 86,8%). Tính chung 9 tháng năm nay, khách nội địa đạt 1.105 nghìn lượt khách, tăng 80,9% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2021 giảm 23,8%).

Khách du lịch đến Hà Nội 9 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



¹³ Khách du lịch nội địa và quốc tế đến Hà Nội chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Tình hình hoạt động các cơ sở lưu trú: Tính đến cuối tháng Chín, trên địa bàn Hà Nội có 3.425 cơ sở lưu trú du lịch với 64,8 nghìn phòng, trong đó có 598 khách sạn, căn hộ được xếp hạng từ 1-5 sao với 25,1 nghìn phòng, chiếm 17% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn. Trong tháng Chín, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao ước đạt 43,7%, tăng 14,3% so với tháng trước và tăng 28,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 9 tháng năm nay, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao đạt 34,1%, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2021 đạt 21,4%, giảm 6,6%).

6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Chín ước tính đạt 1.698 triệu USD, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 34,1% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 904 triệu USD, tăng 1,3% và tăng 29,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 794 triệu USD, tăng 3,1% và tăng 39,5%. Trong tháng Chín, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Hàng dệt, may đạt 285 triệu USD, tăng 46,5%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 254 triệu USD, tăng 36,2%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 197 triệu USD, tăng 19,7%; xăng dầu đạt 164 triệu USD, gấp 3 lần cùng kỳ; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 137 triệu USD, tăng 52,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 79 triệu USD, tăng 30,5%; hàng hóa khác đạt 397 triệu USD, tăng 10,1%. Bên cạnh đó, 2 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 20 triệu USD, giảm 44,4%; điện thoại và linh kiện đạt 15 triệu USD, giảm 25,7%.

Ước tính quý III kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4.753 triệu USD, tăng 7,9% so với quý II và tăng 24,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 13,1 tỷ USD, tăng 19,6% so cùng kỳ năm 2021, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 7,1 tỷ USD, tăng 18,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6 tỷ USD, tăng 21,1%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu tăng trong 9 tháng năm nay: Hàng dệt, may đạt 2.040 triệu USD, tăng 30,5%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 1.775 triệu USD, tăng 26,4%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 1.516 triệu USD, tăng 3,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.129 triệu USD, tăng 2,6%; xăng dầu đạt 1.064 triệu USD, gấp 2,4 lần cùng kỳ; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 672 triệu USD, tăng 26,5%; hàng nông sản đạt 622 triệu USD, tăng 15,4%; hàng hóa khác đạt 3.293 triệu USD, tăng 14,3%. Bên cạnh đó, 2 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 262 triệu USD, giảm 17%; điện thoại và linh kiện đạt 100 triệu USD, giảm 61,6%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 3.265 triệu USD, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.570 triệu USD, tăng 2,9% và tăng 15,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 695 triệu USD, tăng 3% và tăng 9,1%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Xăng dầu đạt 293 triệu USD, gấp 4,5 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 241 triệu USD, tăng 2,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 225 triệu USD, tăng 17,9%; sắt thép đạt 149 triệu USD, tăng 22,2%; hàng hóa khác đạt 1.121 triệu USD, tăng 15,8%. Bên cạnh đó, 3 nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 584 triệu USD, giảm 2,3%; chất dẻo đạt 119 triệu USD, giảm 4%; sản phẩm hóa chất đạt 74 triệu USD, giảm 63,5%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý III ước đạt 9,8 tỷ USD, giảm 14,5% so với quý II và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 30,6 tỷ USD, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 24,7 tỷ USD, tăng 26,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,9 tỷ USD, tăng 6,4%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 9 tháng năm nay: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 4.859 triệu USD, giảm 3,4%; xăng dầu đạt 4.001 triệu USD, gấp 3 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2.183 triệu USD, tăng 19,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.940 triệu USD, giảm 0,8%; sắt thép đạt 1.538 triệu USD, tăng 38,4%; chất dẻo 1.131 triệu USD, tăng 3,2%; hàng hóa khác đạt 9.787 triệu USD, tăng 25,3%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín tăng 0,54% so với tháng trước, tăng 4,24% so với tháng 12/2021 và tăng 4,47% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 9 tháng năm 2022 tăng 3,49% so với bình quân cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng Chín, 8/11 nhóm hàng có chỉ số CPI tăng so với tháng trước, trong đó cao nhất là nhóm giáo dục tăng 9,65% tác động lớn đến CPI chung làm tăng 0,76% (do học sinh bước vào năm học mới nên nhiều chi phí cho hoạt động giáo dục tăng lên, đồng thời đây cũng là nguyên nhân nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,12%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,2%, tác động làm tăng CPI chung 0,06% (giá ăn uống ngoài gia đình tăng 0,31%; giá lương thực và thực phẩm cùng tăng 0,16%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,13%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,09% (mức tăng thấp nhất từ khi Thành phố mở cửa hoàn toàn các hoạt động dịch vụ du lịch ngày 15/3/2022) do thời gian này kết thúc kỳ nghỉ hè của học sinh, sinh viên nên lượng khách tham quan du lịch, vui chơi giải trí giảm. Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ từ 0,01% - 0,06%. Nhóm bưu chính viễn thông giữ mức giá bằng tháng trước. Nhóm giao thông giảm mạnh 2,22% so với tháng trước, tác động làm giảm CPI chung 0,22% do giá xăng tiếp tục điều chỉnh giảm 3 kỳ liên tiếp vào ngày 05/9, 12/9 và ngày 21/9/2022 (bình quân trong tháng giá xăng giảm 5,95% so với bình quân tháng trước), dầu diesel vẫn giữ mức giá cao hơn giá xăng mặc dù đã được điều chỉnh giảm trong 2 kỳ gần đây ngày 12/9 và 21/9 (bình quân trong tháng giá dầu diesel giảm 1,34%). Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,25% do giá gas tiếp tục giảm 1,58% so tháng trước, bên cạnh đó thời tiết mát mẻ nhu cầu sử dụng điện, nước trong tháng không cao.

Chỉ số CPI bình quân quý III/2022 tăng 3,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm giao thông tăng 10,47%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 9,38%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,82%; giáo dục tăng 3,91%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,62%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,13%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,49%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,22%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,5%; đồ dùng và dịch vụ khác tăng 2,65%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,44%.

Tính chung 9 tháng năm nay, chỉ số CPI bình quân tăng 3,49% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm giao thông tăng 14,16%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 5,04%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,77%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,01%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,25%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,01%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,8%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,44%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 9 tháng giảm so với bình quân cùng kỳ: Bưu chính viễn thông giảm 0,36%; giáo dục giảm 0,13%.

Chỉ số CPI bình quân một số nhóm hàng các quý và 9 tháng năm 2022
(So với bình quân cùng kỳ năm trước)

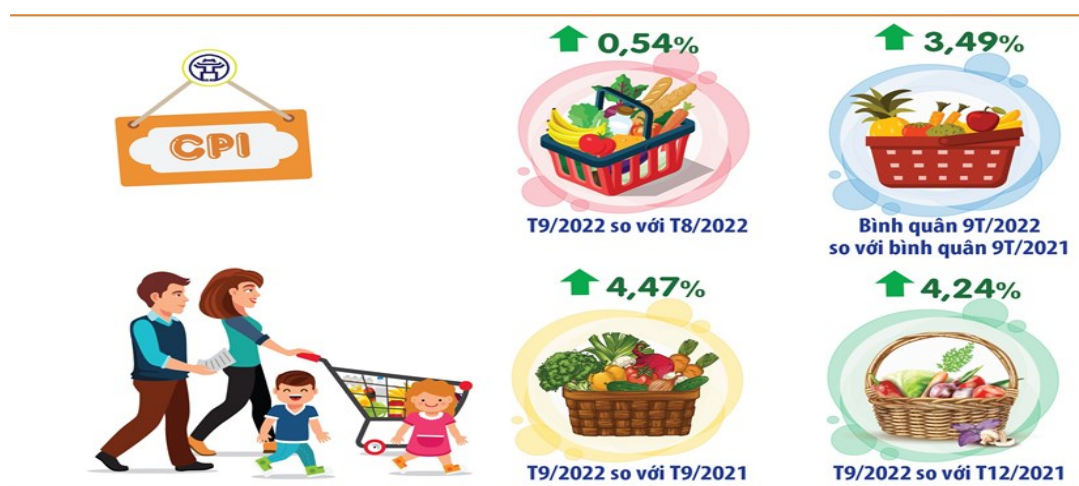
Đơn vị tính: %

	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	102,66	103,84	103,98	103,49
<i>Trong đó:</i>				
Giao thông	114,92	117,24	110,47	114,16
Văn hóa, giải trí và du lịch	100,24	105,71	109,38	105,04
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	104,40	104,82	102,13	103,77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,50	102,76	104,82	103,01
Giáo dục	96,82	99,20	103,91	99,87

Chỉ số giá vàng tháng Chín giảm 2,25% so với tháng trước, giảm 1,26% so với tháng 12/2021 và tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý III chỉ số giá vàng tăng 1,68% so với bình quân cùng kỳ năm trước; 9 tháng năm 2022, tăng 2,16%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Chín tăng 0,28% so với tháng trước, tăng 2,71% so với tháng 12/2021 và tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý III chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,3% so với bình quân cùng kỳ năm trước; 9 tháng năm 2022, tăng 0,46%.

CPI tháng Chín và bình quân 9 tháng năm 2022



8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Ngay từ đầu năm, Thành phố đã tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách, đẩy mạnh công tác quyết toán các dự án hoàn thành; tăng cường giải ngân vốn đầu tư công; chỉ đạo điều hành chi ngân sách đúng quy định, đáp ứng nhiệm vụ chi thường xuyên trong đó ưu tiên các nhiệm vụ chi phục hồi kinh tế. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đưa ra nhiều chương trình, biện pháp hỗ trợ khách hàng đối với các lĩnh vực phục hồi sản xuất.

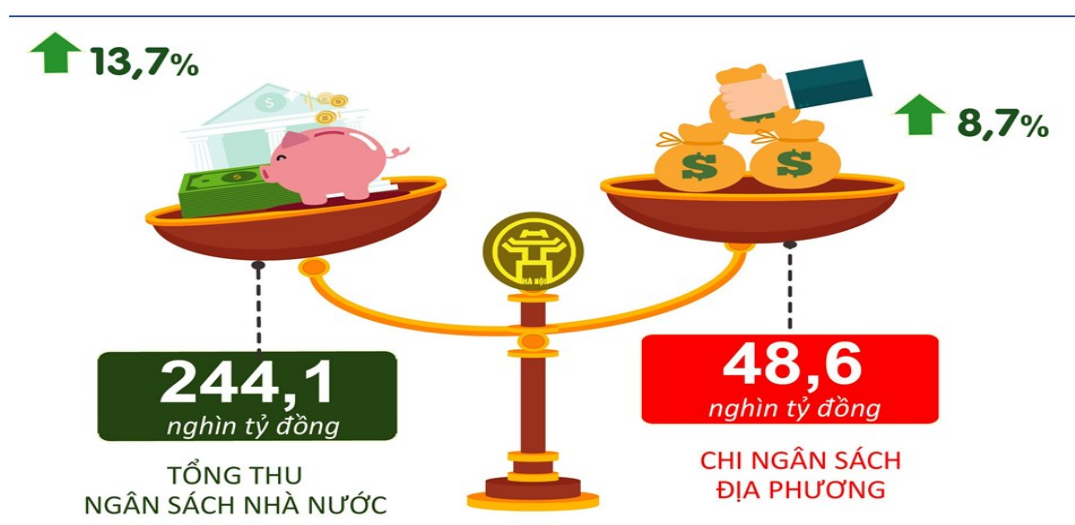
8.1. Thu, chi ngân sách¹⁴

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2022 ước thực hiện 244,1 nghìn tỷ đồng, đạt 78,3% dự toán pháp lệnh năm và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Thu nội địa 223,3 nghìn tỷ đồng, đạt 79,5% dự toán và tăng 13,1% so với cùng kỳ; thu từ dầu thô 2,2 nghìn tỷ đồng, đạt 203,6% và gấp 2,5 lần cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 18,5 nghìn tỷ đồng, đạt 84,5% và tăng 14%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong 9 tháng năm 2022: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 42,3 nghìn tỷ đồng, đạt 73,1% dự toán và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 16,1 nghìn tỷ đồng, đạt 70,5% và giảm 6%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 50 nghìn tỷ đồng, đạt 91,5% và tăng 38,3%; thuế thu nhập cá nhân 29,5 nghìn tỷ đồng, đạt 102,6% và tăng 22,2%; thu tiền sử dụng đất 9,4 nghìn tỷ đồng, đạt 47,1% và giảm 10,3%; thu lệ phí trước bạ 6,1 nghìn tỷ đồng, đạt 94,5% và tăng 18,4%; thu phí và lệ phí 13 nghìn tỷ đồng, đạt 76,4% và tăng 13,1%.

Thu, chi ngân sách 9 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2022 ước thực hiện 48,6 nghìn tỷ đồng, đạt 45,4% dự toán năm và tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Chi đầu tư phát triển 17,9 nghìn tỷ đồng, đạt 35% dự toán và tăng 16,1%; chi thường xuyên 30,3 nghìn tỷ đồng, đạt 56,9% và tăng 3,6%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương 9 tháng năm nay: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 11,2 nghìn tỷ đồng, đạt 59,5% dự toán và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước; chi quản lý hành chính Nhà nước 5,1 nghìn tỷ đồng, đạt 71,2% và giảm 6%; chi các

¹⁴ Theo báo cáo ngày 23/9/2022 của Sở Tài chính

hoạt động kinh tế 4 nghìn tỷ đồng, đạt 41% và giảm 10%; chi đảm bảo xã hội 3,4 nghìn tỷ đồng, đạt 78% và tăng 17,9%; chi y tế, dân số và gia đình 2,2 nghìn tỷ đồng, đạt 50,2% và giảm 8%; chi bảo vệ môi trường 1,3 nghìn tỷ đồng, đạt 46,5% và giảm 0,3%.

8.2. Tín dụng ngân hàng

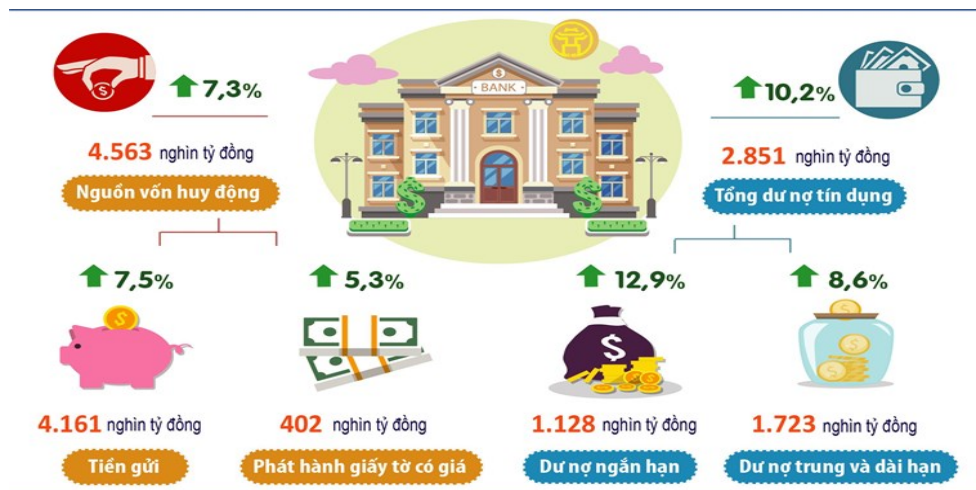
Tình hình thực hiện lãi suất: Các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất. Lãi suất huy động tiền gửi bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3-3,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,1-6,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,5-6,8%/năm. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của ngân hàng thương mại trong nước bình quân đối với các khoản vay cũ và mới ở mức 7,9-9,3%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,3%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,5%/năm).

Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Chín, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.563 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 7,3% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó tiền gửi đạt 4.161 nghìn tỷ đồng¹⁵, tăng 0,6% và tăng 7,5%; phát hành giấy tờ có giá 402 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 5,3%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Chín năm 2022

(So với thời điểm cuối năm 2021)



¹⁵ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.655 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 7,6% so với thời điểm kết thúc năm 2021; tiền gửi thanh toán đạt 2.505 nghìn tỷ đồng tăng 0,5% và tăng 7,5%.

Hoạt động tín dụng: Các TCTD trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ khách hàng, doanh nghiệp gặp khó khăn, phục hồi kinh tế sau dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Chín, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.851 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so tháng trước và tăng 10,2% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.128 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 12,9%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.723 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 8,6%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Chín, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2% tổng dư nợ cho vay.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 20,9% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,1%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,0%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,4%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,4%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,5%.

8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Tám năm 2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.199 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 341 doanh nghiệp và Upcom có 858 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 534 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tương đương cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 140 nghìn tỷ đồng, giảm 0,2% và tăng 0,5%; Upcom đạt 394 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và giảm 0,2%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Tám đạt 1.560 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 337 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% và giảm 14,4%; Upcom đạt 1.223 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và giảm 3,3%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Tám khối lượng giao dịch đạt 2.111 triệu cổ phiếu (CP) được chuyển nhượng, tăng 54,2% so với tháng trước và giảm 39,3% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 42,5 nghìn tỷ đồng, tăng 57,1% và giảm 50,1%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.034 triệu CP, tăng 62,3% và giảm 36,9%; giá trị đạt 40,6 nghìn tỷ đồng, tăng 67,8% và giảm 47,4%. Tính chung 8 tháng, khối lượng giao dịch đạt 15 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 383 nghìn tỷ đồng, giảm 37,7% về khối lượng và giảm 20,9% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tám, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 306 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 53 mã giao dịch; cá nhân 253 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Tám 155 nghìn tài khoản. Tính chung 8 tháng năm nay, có 2.210 nghìn tài khoản được cấp mới.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Thị trường lao động việc làm trong 9 tháng năm nay đã sôi động trở lại, trong đó ghi nhận sự phục hồi và phát triển mạnh từ tháng 3/2022, khi Thành phố mở cửa trở lại nhiều hoạt động kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn; số lao động tìm được việc làm trong 9 tháng tăng 44% so với cùng kỳ, bằng 105,2% kế hoạch năm.

Trong tháng Chín, Thành phố tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hiện đại, bền vững và hội nhập. Theo đó, số lao động được giải quyết việc làm đạt 14,9 nghìn người. Tính chung 9 tháng năm nay, Thành phố đã giải quyết việc làm cho trên 168,4 nghìn lao động, đạt 105,2% kế hoạch giao trong năm, tăng 44% so với cùng kỳ năm 2021¹⁶. Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 189 phiên giao dịch việc làm với hơn 4.944 đơn vị, doanh nghiệp tham gia, tổng số nhu cầu tuyển dụng là 90,1 nghìn lao động, số người được phỏng vấn là 35,6 nghìn người, có 12,8 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch. Thành phố tiếp nhận, xét duyệt và ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho trên 51,2 nghìn người (giảm 7% so với cùng kỳ năm 2021) với kinh phí hỗ trợ 1.356 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho hơn 1,1 nghìn người với số tiền 5,1 tỷ đồng.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong 9 tháng năm 2022, công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội luôn được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Công tác chăm lo Tết cho nhân dân và các đối tượng chính sách được thực hiện tốt; các chính sách xã hội được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng.

Trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, Thành phố đã tặng trên 1,9 triệu suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi, người có công, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức với tổng

¹⁶ Thành phố giải quyết việc làm trong 9T/2021 là 116,9 nghìn lao động; 9T/2020 gần 130 nghìn lao động; 9T/2019 là 149,4 nghìn lao động.

số tiền 724,7 tỷ đồng, đạt 183% kế hoạch, tăng 17,3% so với kết quả tặng quà Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021¹⁷. Kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ, Thành phố đã vận động được 44,9 tỷ đồng vào Quỹ Đền ơn, đáp nghĩa; tặng 6.163 sổ tiết kiệm tình nghĩa với kinh phí trên 9 tỷ đồng; tu sửa, nâng cấp 134 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí 86,5 tỷ đồng; hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà ở cho 360 hộ gia đình người có công với kinh phí gần 14 tỷ đồng; trao tặng trên 383 nghìn suất quà cho các đối tượng chính sách theo quy định tương ứng với số tiền gần 178 tỷ đồng¹⁸. Nhân dịp Quốc khánh 2/9/2022, Thành phố đã chuyển 3,7 nghìn suất quà tặng từ nguồn ngân sách và nguồn vận động xã hội hoá với số tiền 3,6 tỷ đồng đến các đối tượng chính sách theo quy định.

Thời gian qua, cùng với việc tăng cường phòng chống dịch, Thành phố luôn quan tâm đẩy mạnh công tác an sinh xã hội, tập trung rà soát hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19 theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thành phố. Đến nay, Thành phố đã hoàn thành việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ và Nghị quyết 15/NQ-HĐND của Thường trực HĐND Thành phố cho trên 2,9 triệu lượt đối tượng với kinh phí gần 3 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, Thành phố cũng thực hiện Quyết định 08/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. Tính đến ngày 13/9/2022, Thành phố đã tiếp nhận, phê duyệt hồ sơ hỗ trợ cho trên 420 nghìn lượt lao động của gần 14 nghìn doanh nghiệp với số tiền 220 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ gần 400 nghìn người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp với số tiền đã chi trả là 200 tỷ đồng, hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động là hơn 20 nghìn lượt người với số tiền đã chi trả 20 tỷ đồng.

Cũng trong 9 tháng năm 2022, Thành phố đã giải quyết 16,5 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với cách mạng, số tiền 63,9 tỷ đồng. Đến nay, Thành phố đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp 9 tháng năm 2022 cho gần 82 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.359 tỷ đồng, chi trả trợ cấp một lần là 75 tỷ đồng, chi điều dưỡng người có công 42 tỷ đồng. Trên địa bàn Thành phố hiện có 202,4 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và 2,8 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội của Thành phố.

¹⁷ Dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021, Thành phố đã trao tặng gần 1,5 triệu suất quà cho các đối tượng xã hội với số tiền 616,6 nghìn đồng.

¹⁸ Bao gồm 119 nghìn suất quà của Chủ tịch nước với số tiền trên 36 tỷ đồng; 119,1 nghìn suất quà của Thành phố với số tiền gần 94,5 tỷ đồng; 32,2 nghìn suất quà cấp huyện với số tiền trên 18,7 tỷ đồng; 113,1 nghìn suất quà cấp xã, phường với số tiền trên 28,4 tỷ đồng.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2022, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 92,5% dân số; tỷ lệ lao động tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 41,5% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động, trong đó: Tỷ lệ lao động tham gia BHXH bắt buộc đạt 40%; tỷ lệ lao động tham gia BHXH tự nguyện đạt 1,5%; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đạt 37,5%.

Tính đến hết tháng 9/2022, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 92% dân số¹⁹ với gần 7.575 nghìn người tham gia, tăng 0,3% so với tháng trước, tăng 1,2% so với tháng 12/2021 và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2021; có 1.941 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 39,8% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 1,1% so với tháng trước, tăng 4,2% so với tháng 12/2021 và tăng 11,4% so với cùng kỳ; gần 68,6 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,4%), tăng 3,5%, tăng 8,3% và tăng 29%; có 1.875 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 38,4%), tăng 1,2%, tăng 4,3% và tăng 11,8%.

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Năm học 2022 - 2023, ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Nội cùng 2,2 triệu học sinh trên địa bàn Thành phố quyết tâm thực hiện tốt chủ đề năm học: “Đoàn kết, sáng tạo, ra sức phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ và mục tiêu đổi mới, củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”.

Khai giảng năm học mới 2022-2023, Thành phố đã chuẩn bị tốt các điều kiện về chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đồng thời cấp kinh phí 270 tỷ đồng để mua sắm bổ sung tài sản, thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường, trong đó đặc biệt ưu tiên các trường thành lập mới, các trường xây dựng mới và các trường công nhận lại chuẩn quốc gia trong năm 2022. Theo báo cáo sơ bộ, trong năm học này, toàn Thành phố có 2.840 trường mầm non, phổ thông và 1 trường trung cấp chuyên nghiệp với 67,4 nghìn phòng học; gần 2,2 triệu học sinh, 139 nghìn giáo viên và 65,2 nghìn lớp; (tăng 27 trường, 1.539 lớp và 51,3 nghìn học sinh so với cùng kỳ năm học trước). Trong đó, công lập có 2.251 trường; 49,2 nghìn lớp; 1.878 nghìn học sinh; 102,4 nghìn giáo viên; 49 nghìn phòng học (tăng 13 trường, 771 lớp và 22,8 nghìn học sinh); tư thục có 542 trường; 15,2 nghìn lớp; 293,5 nghìn học sinh; 34,5 nghìn giáo viên; 17,6 nghìn phòng học (tăng 14 trường, 768 lớp và 28,5 nghìn học sinh). Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được Thành phố quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện. Đến tháng Chín năm nay, trên địa bàn Thành phố có 54,2% tổng số trường đạt chuẩn quốc gia (công lập 67,3%). Trong đó tỉ lệ đạt chuẩn quốc

¹⁹ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang

gia của các cấp học: Mầm non là 45,2% (công lập 64,8%); Tiểu học 60,4% (công lập 64,3%); Trung học cơ sở 69,9% (công lập 74,5%); Trung học phổ thông 35,2% (công lập 66,1%). Thành phố tiếp tục triển khai Kế hoạch xây dựng, phấn đấu đến cuối năm 2022 công nhận mới 70 trường công lập đạt chuẩn quốc gia.

Chất lượng giáo dục, đào tạo Hà Nội tiếp tục được giữ vững; cùng với sự nỗ lực, sáng tạo, chủ động trong dạy và học, ngành Giáo dục Thủ đô đã hoàn thành kế hoạch đề ra; phương pháp giảng dạy và chất lượng giáo dục toàn diện được đẩy mạnh ở các cấp học, bậc học mang lại kết quả nhất định. Trong kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia năm 2022, Hà Nội là đơn vị đứng đầu với 125 giải thưởng, trong đó có 7 giải Nhất, 37 giải Nhì, 33 giải Ba, 48 giải Khuyến khích. Tại cuộc thi Olympic Vật lý Bắc Âu, đoàn Hà Nội đạt 2 huy chương Bạc, 2 huy chương Đồng, 1 Bằng khen của Ban tổ chức. Có 4/4 đề tài nghiên cứu khoa học của học sinh trung học phổ thông dự thi quốc gia đạt giải với 2 giải Nhất, 1 giải Nhì, 1 giải Ba, trong đó Đề tài giành giải nhất được dự thi quốc tế tại Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, đoàn học sinh Hà Nội cũng đạt 1 huy chương bạc, 5 huy chương đồng, 1 giải khuyến khích tại Kỳ thi Olympic quốc tế về Thiên văn học và Vật lý Thiên văn lần thứ 15 với sự tham gia của học sinh đến từ 60 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 355 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (gọi chung là cơ sở GDNN), trong đó có 305 đơn vị có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp (gồm 68 trường cao đẳng, 60 trường trung cấp, 53 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 124 doanh nghiệp, loại hình khác). Trong 9 tháng năm 2022, các cơ sở GDNN đã tuyển sinh và đào tạo cho gần 198 nghìn lượt người (trình độ cao đẳng 18 nghìn người; trung cấp 22 nghìn người; sơ cấp và dưới 3 tháng 158 nghìn người), đạt 88,2% kế hoạch tuyển sinh năm 2022²⁰, tăng 70,3% so với cùng kỳ năm 2021²¹. Có 139,7 nghìn học sinh, sinh viên, học viên tốt nghiệp (10 nghìn người trình độ cao đẳng; 17,4 nghìn người trình độ trung cấp; 112,3 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), góp phần cung cấp nguồn lao động có trình độ đào tạo cho thị trường lao động.

5. Tình hình dịch bệnh

Dịch Covid-19 trên địa bàn cơ bản được kiểm soát tốt; công tác tiêm chủng tiếp tục được Thành phố quan tâm chú trọng với độ bao phủ vắc xin rộng; các dịch bệnh khác xuất hiện rải rác tại một số quận, huyện nhưng không ghi nhận ổ dịch lớn.

²⁰ Theo kế hoạch, năm 2022 tuyển sinh cho 224.500 lượt người, trong đó: 25 nghìn người trình độ cao đẳng, 28 nghìn người trình độ trung cấp; 171,5 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng.

²¹ 9 tháng năm 2021 tuyển sinh đạt 116,2 nghìn người.

Thời gian gần đây, Hà Nội ghi nhận trung bình mỗi ngày hơn 300 ca mắc mới với các biến thể phụ của Omicron như BA.4, BA.5, BA2.74, BA 2.12.1 có khả năng lây nhanh hơn biến chủng gốc. Tính từ đầu mùa dịch đến ngày 25/9/2022 Hà Nội ghi nhận 1.630 nghìn ca mắc Covid-19 (1.343 người đã tử vong, chiếm 0,08% tổng số người mắc). Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn Hà Nội đến hết ngày 25/9/2022, kết quả tiêm mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3) cho người trên 18 tuổi đạt 98,6%; mũi nhắc lại lần 1 (mũi 4) đạt 76,6%. Ngoài ra, kết quả tiêm cho trẻ từ 5 - 11 tuổi, mũi 1 đạt 75,5% và mũi 2 đạt 46,2%. Kết quả tiêm cho trẻ từ 12 - 17 tuổi, mũi 1 và mũi 2 đều đạt 99,9%; mũi 3 đạt 53,7%.

Để tiếp tục bảo vệ và duy trì bền vững thành quả phòng, chống dịch Covid-19, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh đang có nguy cơ quay trở lại, Thành phố tăng cường giám sát, đôn đốc các địa phương triển khai đẩy mạnh tiêm vắc xin phòng Covid-19; theo dõi kết quả, các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để kịp thời hỗ trợ. Đồng thời, thường xuyên theo dõi tình hình dịch trên thế giới, đặc biệt sự xuất hiện các biến chủng mới có khả năng lây lan nhanh hơn, khả năng gây bệnh nặng hơn; thường xuyên trao đổi, cập nhật thông tin và các hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế, cơ quan chuyên môn tuyến trên và các tổ chức, chuyên gia uy tín; chủ động đánh giá tình hình dịch, mức độ nguy cơ, dự báo diễn biến để chủ động chỉ đạo triển khai các biện pháp phòng, chống dịch.

Về các dịch bệnh khác, Thành phố chưa ghi nhận trường hợp mắc bệnh đậu mùa khỉ và bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Tuy nhiên, bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng trong các tuần gần đây nhưng hiện vẫn được kiểm soát. Trong tuần từ 16/9 đến 22/9/2022, trên địa bàn Thành phố xuất hiện thêm 890 ca Sốt xuất huyết, trong đó 1 người tử vong. Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 22/9/2022 Thành phố ghi nhận 3.913 ca mắc Sốt xuất huyết, gấp 4,2 lần cùng kỳ năm 2021, trong đó 5 ca tử vong. Bệnh nhân phân bố tại 30/30 quận, huyện, thị xã và 440/579 xã, phường, thị trấn. Bệnh Tay chân miệng có xu hướng giảm, cộng dồn từ đầu năm có 1.426 ca mắc, gấp 7,1 lần cùng kỳ. Thành phố đang chủ động bám sát tình hình dịch, sẵn sàng nhân lực, cơ sở vật tư, hóa chất phục vụ cho công tác phòng, chống dịch bệnh.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Ngay từ đầu năm, cùng với kiểm soát tốt dịch bệnh, Thành phố đẩy mạnh các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật, thể dục, thể thao; đặc biệt Thành phố đã tổ chức thành công SEA Games 31 thu hút số lượng lớn du khách, tạo ấn tượng đẹp với bạn bè quốc tế.

Hoạt động văn hóa: Trong 9 tháng năm nay, Thành phố tổ chức tốt hoạt động thông tin, tuyên truyền, cổ động trực quan và các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, thể thao chào mừng các ngày Lễ lớn, các sự kiện chính trị của đất nước và Thủ đô như: Hoạt động Chào năm mới 2022; kỷ niệm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; các hoạt động trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022; Lễ kỷ niệm 120 năm Ngày sinh đồng chí Nguyễn Phong Sắc (01/02/1902 - 01/02/2022); tổ chức các hoạt động kỷ niệm Ngày Thể thao Việt Nam 27/3; ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và Quốc tế Lao động 30/4 - 1/5; 68 năm ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2022), 132 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022); Chương trình “Hà Nội đêm ngược 31 ngày hướng tới SEA Games 31”; tổ chức Lễ kỷ niệm 55 năm Ngày thiết lập Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Campuchia (24/6/1967 - 24/6/2022); Lễ kỷ niệm 60 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao (05/9/1962 - 05/9/2022) và 45 năm Ngày ký hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Lào (18/7/1977 - 18/7/2022); các hoạt động kỷ niệm 77 năm Ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9.

Bên cạnh đó, Thành phố nỗ lực với nhiều chương trình biểu diễn nhằm khôi phục các hoạt động văn hóa, nghệ thuật đáp ứng nhu cầu của người dân trong điều kiện bình thường mới. Tại các di tích lịch sử như Đền Ngọc Sơn, Nhà tù Hỏa Lò, Văn Miếu - Quốc Tử Giám... đã thu hút lượng lớn khách tham quan. Tính chung 9 tháng năm 2022, số lượt khách tham quan gần 900 nghìn lượt người, doanh thu đạt 26,9 tỷ (hoàn thành vượt 27% kế hoạch giao). Cũng trong thời gian này, các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức trên 400 buổi biểu diễn, doanh thu hơn 3 tỷ đồng và tổ chức 287 buổi chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị tại các huyện, thị xã với gần 37,5 nghìn lượt người xem.

Hoạt động thể thao: Sự kiện nổi bật trong 9 tháng năm 2022 là Thủ đô Hà Nội được chọn làm địa điểm đăng cai chính, nơi diễn ra Lễ Khai mạc, Lễ Bế mạc và tổ chức 18/40 môn thi đấu của SEA Games 31 tại 16 địa điểm. Thành tích thi đấu của Đoàn Thể thao Hà Nội tại SEA Games 31 đạt kết quả ấn tượng, vượt chỉ tiêu đề ra, góp phần quan trọng vào thành tích chung của Thể thao Việt Nam giữ vững vị trí Nhất toàn đoàn tại SEA Games 31 và xác lập kỷ lục về số huy chương trong lịch sử Đại hội Thể thao Đông Nam Á. Tham dự thi đấu 37 môn và phân môn tại Đại hội, các huấn luyện viên, vận động viên của Thể thao Hà Nội đã xuất sắc giành 151 huy chương (62 huy chương Vàng, 35 huy chương bạc, 54 huy chương Đồng), chiếm 30,2% tổng số huy chương của đoàn thể thao Việt Nam. Trong đó, thành tích nổi bật ở các môn: Wushu với 8/10 huy chương Vàng; Rowing 5/8 huy chương Vàng; Đấu kiếm 4/5 huy chương Vàng; Thể dục dụng cụ 3/4 huy chương Vàng; Vật 8/17 huy chương Vàng; đóng góp 7 vận động viên tham gia đội tuyển Bóng đá nam giành huy chương vàng và 5 vận động viên tham gia đội tuyển Bóng đá nữ giành huy chương vàng tại SEA Games 31.

Trong 9 tháng năm nay, Thành phố đã cử 41 đoàn đi tập huấn trong nước với 175 huấn luyện viên, 952 vận động viên và 1 chuyên gia; cử 9 đoàn đi tập huấn tại nước ngoài với 8 huấn luyện viên, 33 vận động viên. Cử 134 đoàn đi thi đấu trong nước với 688 huấn luyện viên, 3.597 vận động viên, 5 trọng tài, 3 chuyên gia; 16 đoàn đi thi đấu tại nước ngoài với 96 huấn luyện viên, 459 vận động viên, 4 trọng tài. Kết quả thi đấu của thể thao thành tích cao Hà Nội đạt được trong 9 tháng là: 2.080 huy chương tại các giải đấu trong nước (766 huy chương Vàng, 619 huy chương Bạc, 695 huy chương Đồng) và 299 huy chương tại các giải đấu quốc tế (107 huy chương Vàng, 86 huy chương Bạc, 106 huy chương Đồng).

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Chín (từ 15/8/2022 đến 14/9/2022) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng phát hiện 301 vụ phạm pháp hình sự, trong đó 257 vụ do công an khám phá; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 496 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 290 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 303 đối tượng, thu nộp ngân sách hơn 193,2 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 12 vụ cờ bạc, bắt giữ 16 đối tượng; tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 277 vụ, bắt giữ 447 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 265 vụ với 334 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 77 vụ tai nạn giao thông làm 28 người chết và bị thương 81 người. Trong đó: 76 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 28 người và bị thương 81 người; 1 vụ tai nạn đường sắt không gây thiệt hại về người. Trong các vụ tai nạn có 1 vụ rất nghiêm trọng làm 2 người chết; 30 vụ nghiêm trọng làm 26 người chết và 16 người bị thương; 46 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 65 người bị thương. Cộng dồn 9 tháng năm 2022, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 630 vụ tai nạn giao thông, làm 311 người chết và bị thương 431 người²². Trong đó: 620 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 303 người chết và bị thương 427 người; có 9 vụ tai nạn đường sắt làm chết 6 người và bị thương 4 người; 1 vụ tai nạn đường thủy làm chết 2 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng Chín, phát hiện 676 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 686 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 620 vụ với 621 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 2,2 tỷ đồng. Cũng trong tháng, trên địa bàn Thành phố xảy ra 18 vụ cháy (1 vụ cháy

²² Cộng dồn 9 tháng năm 2021, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 589 vụ tai nạn giao thông làm 247 người chết và bị thương 380 người.

lớn, 2 vụ cháy nghiêm trọng làm chết 4 người, 8 vụ cháy trung bình và 7 vụ cháy nhỏ), các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. Cộng dồn 9 tháng năm 2022, trên địa bàn Thành phố xảy ra 288 vụ cháy làm 20 người chết và 16 người bị thương (9 tháng năm 2021 xảy ra 279 vụ cháy làm 13 người chết và 20 người bị thương).

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường tác động đến tình hình kinh tế - xã hội cả nước và Thành phố Hà Nội, nhưng với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị cùng sự chung sức, đồng lòng của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế - xã hội Hà Nội 9 tháng năm 2022 đã đạt được kết quả tích cực ở nhiều ngành, lĩnh vực: GRDP ước tăng 9,69%; thu ngân sách Nhà nước tăng 13,7%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,6%; khu vực dịch vụ phục hồi tích cực, cung ứng hàng hóa ổn định, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 21,3%. Giá tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu được kiểm soát; sản xuất nông nghiệp được duy trì; văn hóa nghệ thuật, thể thao được quan tâm phát triển; thị trường lao động việc làm sôi động trở lại; an sinh xã hội được đảm bảo. Để hoàn thành cao nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cả năm 2022, trong những tháng cuối năm các cấp, các ngành, địa phương cần tiếp tục thực hiện nghiêm túc Văn bản, chỉ đạo của Trung ương và Kế hoạch, Chương trình của Thành phố về thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022, đồng thời tập trung thực hiện một số nội dung sau:

Một là, tiếp tục kiểm soát tốt dịch Covid-19 và các bệnh truyền nhiễm khác trên địa bàn. Triển khai hiệu quả việc tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho các đối tượng, nhất là cho trẻ từ 5 - 11 tuổi và tiêm mũi 3 cho trẻ từ 12 - 17 tuổi.

Hai là, tập trung thực hiện quyết liệt việc giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng cuối năm. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, công trình lớn, quan trọng, thiết yếu, các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giao thông, dịch vụ; hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các làng nghề, làng nghề truyền thống.

Ba là, tăng cường các biện pháp quản lý tốt thị trường, giá cả; bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hóa; giám sát chặt chẽ biến động giá các mặt hàng thiết yếu, có biện pháp điều hành bình ổn giá phù hợp; tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật về giá; xử lý nghiêm các trường hợp găm hàng, giữ hàng, đẩy giá tăng cao bất hợp lý.

Bốn là, tiếp tục thực hiện đồng bộ các hoạt động hỗ trợ sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất như hỗ trợ lãi suất cho vay, các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực. Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp.

Năm là, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện hiệu quả, kịp thời các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với đối tượng yếu thế, trong đó đảm bảo lương thực, thực phẩm và các dịch vụ thiết yếu, dịch vụ y tế cho người dân đặc biệt trong dịp Tết. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
1. Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trên địa bàn (Giá 2010)	%	-	9.69
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	108.6
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	304798	122.1
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	32116	103.2
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2505717	121.3
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	512042	133.1
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	186373	161.9
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	123086	132.3
9. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	1697	229.4
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>592</i>	<i>458.1</i>
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	13060	119.6
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	30605	121.8
12. Chỉ số giá tiêu dùng	%	-	103.49
12. Chỉ số giá vàng	%	-	102.16
12. Chỉ số giá Đô la Mỹ	%	-	100.46
13. Thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	244096	113.7
14. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	48580	108.7

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn Quý III và 9 tháng năm 2022 (Giá 2010)

	%	
	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	15.71	9.69
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.19	2.05
Công nghiệp và xây dựng	11.05	7.83
<i>Công nghiệp</i>	9.36	7.43
<i>Xây dựng</i>	14.22	8.57
Dịch vụ	19.34	11.51
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7.66	4.53

3. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng năm 2022 (Giá HH)

	%	
	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.29	2.07
Công nghiệp và xây dựng	22.65	22.89
<i>Công nghiệp</i>	15.72	15.78
Dịch vụ	63.57	64.05
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11.49	10.99

4. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	77059	74807	97.1
Các loại cây khác			
Ngô	13182	13619	103.3
Khoai lang	1608	1582	98.4
Đậu tương	1913	1367	71.5
Lạc	2407	2342	97.3
Rau các loại	32696	33664	103.0
Đậu các loại	505	533	105.5
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	532689	515337	96.7
Các loại cây khác			
Ngô	58520	61448	105.0
Khoai lang	13138	12271	93.4
Đậu tương	3005	2075	69.1
Lạc	4295	4103	95.5
Rau các loại	639031	642361	100.5
Đậu các loại	565	420	74.3
Chăn nuôi (Nghìn con)			
Đàn trâu	27.2	28.1	103.3
Đàn bò	130.4	130.3	99.9
Đàn lợn	1360	1405	103.3
Đàn gia cầm	39833	40112	100.7
Trong đó: Gà	27610	27000	97.8

5. Sản xuất vụ mùa năm 2022

	Thực hiện vụ mùa năm 2021	Ước tính vụ mùa năm 2022	Vụ mùa năm 2022 so với vụ mùa năm 2021 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	467823	451729	96.6
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	77059	74807	97.1
Năng suất (Tạ/ha)	58.5	58.1	99.2
Sản lượng (Tấn)	451090	434250	96.3
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	3403	3356	98.6
Năng suất (Tạ/ha)	49.2	52.1	105.9
Sản lượng (Tấn)	16733	17478	104.5
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	232	252	108.4
Năng suất (Tạ/ha)	96.9	106.8	110.3
Sản lượng (Tấn)	2250	2690	119.6
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	411	323	78.6
Năng suất (Tạ/ha)	20.7	19.3	93.1
Sản lượng (Tấn)	850	622	73.2
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	625	574	91.8
Năng suất (Tạ/ha)	23.3	23.2	99.6
Sản lượng (Tấn)	1457	1332	91.4
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	9343	9785	104.7
Năng suất (Tạ/ha)	202.7	203.7	100.5
Sản lượng (Tấn)	189362	199322	105.3

6. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	480	500	510	1490	107.6	106.4	107.4	107.1
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2800	2591	2595	7986	99.7	100.0	99.9	99.8
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	57	58	59	174	104.5	102.8	101.3	102.8
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	41	40	40	121	99.4	96.6	98.7	98.2
Trứng gia cầm (Triệu quả)	669	673	688	2030	106.2	104.8	106.9	105.9
Sản lượng sữa bò tươi (Nghìn tấn)	10	11	11	32	107.4	108.2	111.0	108.9

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	57	2	25	84	103.6	100.0	100.0	102.4
Rừng sản xuất	56	2	25	83	101.8	100.0	100.0	101.2
Rừng phòng hộ	1	-	-	1	-	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (M3)	5482	5695	6839	18016	95.0	95.0	95.0	95.0
Sản lượng củi khai thác (Ster)	166	180	212	558	104.4	105.3	105.0	104.9

8. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Tán; %			
					Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
Tổng sản lượng thủy sản	25214	29655	31411	86280	102.7	102.7	102.8	102.7
Cá	25152	29570	31261	85983	102.7	102.7	102.8	102.7
Tôm	4	4	9	17	100.0	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	58	81	141	280	98.3	101.3	100.7	100.4
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	24918	29275	30744	84937	102.7	102.8	102.8	102.8
Cá	24917	29272	30735	84924	102.7	102.8	102.8	102.8
Tôm	-	-	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	1	3	9	13	100.0	100.0	100.0	100.0
Sản lượng thủy sản khai thác	296	380	667	1343	97.7	100.5	100.5	99.9
Cá	235	298	526	1059	97.5	100.3	100.4	99.7
Tôm	4	4	9	17	100.0	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	57	78	132	267	98.3	101.3	100.8	100.4

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2022 so với Tháng 8 năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	% 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	114.6	101.0	113.6	108.6
Khai khoáng	88.6	102.4	100.7	94.3
Khai khoáng khác	88.6	102.4	100.7	94.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115.1	101.9	114.2	108.9
Sản xuất chế biến thực phẩm	105.5	98.6	101.3	100.2
Sản xuất đồ uống	128.5	96.4	137.2	118.0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107.7	94.4	106.4	105.4
Dệt	97.3	99.2	111.5	102.2
Sản xuất trang phục	124.4	103.5	118.4	110.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	90.6	117.1	109.5	97.3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	124.9	102.5	115.9	116.6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106.3	101.4	106.4	117.0
In, sao chụp bản ghi các loại	102.7	93.0	109.0	102.2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103.2	113.3	117.1	105.2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	108.1	106.2	112.0	100.9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102.9	105.8	104.6	95.6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108.0	106.1	109.1	116.0
Sản xuất kim loại	114.5	100.0	103.1	98.6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119.7	101.8	115.7	117.9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	136.5	100.1	120.8	110.7
Sản xuất thiết bị điện	118.1	104.6	117.8	112.5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	86.6	100.7	112.0	101.2
Sản xuất xe có động cơ	126.7	103.8	116.8	99.6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	121.4	103.1	116.9	113.1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114.1	99.8	119.3	108.1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	128.4	89.4	109.6	100.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	117.1	128.8	114.2	103.7

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	111.9	91.7	109.1	106.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	111.9	91.7	109.1	106.0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.3	99.2	110.9	108.2
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102.7	101.6	104.1	103.1
Thoát nước và xử lý nước thải	112.0	91.9	106.6	101.6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112.5	99.2	119.1	115.3

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

	%		
	Thực hiện quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	105.9	107.3	112.4
Khai khoáng	114.8	79.2	93.3
Khai khoáng khác	114.8	79.2	93.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106.1	107.6	112.8
Sản xuất chế biến thực phẩm	104.4	95.0	101.5
Sản xuất đồ uống	102.5	119.8	128.3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	101.1	105.6	109.3
Dệt	100.4	95.3	110.5
Sản xuất trang phục	103.0	107.4	122.2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104.6	91.7	96.5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116.8	113.9	119.0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133.8	108.7	109.9
In, sao chụp bản ghi các loại	97.6	106.6	101.2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103.8	105.8	105.9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109.6	82.3	111.1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101.0	88.5	97.5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119.5	122.4	107.4
Sản xuất kim loại	94.0	93.2	109.7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110.9	122.1	120.0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	107.0	102.1	123.8
Sản xuất thiết bị điện	98.5	120.1	120.3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	108.2	95.5	100.6
Sản xuất xe có động cơ	96.9	93.4	108.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105.2	116.5	117.7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105.7	107.5	111.4
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	107.5	88.9	108.8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94.6	99.0	117.3

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022 (Tiếp theo)

	%		
	Thực hiện quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.8	103.7	109.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.8	103.7	109.4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106.1	108.8	109.7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.3	103.1	103.0
Thoát nước và xử lý nước thải	93.1	104.3	108.3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113.2	115.7	116.8

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Tên sản phẩm						
- Đá xây dựng	1000 M3	358	366	3794	100.7	94.3
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	13	13	125	123.7	139.1
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	195	194	1389	146.8	112.8
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2154	1838	22789	82.0	86.5
- Bia các loại	Triệu Lít	44	39	341	133.4	121.0
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	149	141	1300	106.3	105.4
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	3270	3660	25258	156.6	140.9
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3157	3314	28696	121.4	110.7
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	4857	4603	49330	95.0	99.3
- Giày, dép	1000 Đôi	754	847	7154	110.7	100.8
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4721	4754	53775	82.1	95.9
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	3319	5479	62728	81.9	106.8
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	44	44	432	102.1	128.0
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	11	12	100	109.7	115.3
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6166	5857	52368	111.3	105.2
- Phân bón các loại	1000 Tấn	12	18	195	138.0	101.4
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	1018	1130	13345	69.4	103.9
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	35	37	356	91.6	88.1
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	7273	9730	52514	209.4	91.4
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	426	438	3537	114.0	137.1
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	906	828	5955	82.5	76.3
- Cửa bằng plasctic	Tấn	2691	3470	32561	90.9	78.8
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2333	2293	19154	86.0	95.9
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	678	685	5278	121.6	153.6
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	219	223	1928	124.5	94.2
- Thép không gỉ	Tấn	247	210	4538	22.8	56.0
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	6137	6180	52484	119.8	118.0
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	67	63	600	109.5	104.2

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2022 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
- Máy copy - in	1000 Cái	524	530	3939	124.0	108.0
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	42	49	471	73.2	79.3
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	718	721	6310	164.4	126.9
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	72	86	908	209.9	189.6
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	61	58	444	182.0	121.4
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	125	168	1594	92.1	83.0
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	539	605	4427	214.5	125.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2803	3154	24615	101.4	110.1
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	38	37	333	88.2	84.7
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	5220	5913	45766	156.4	168.4
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	49	50	398	131.7	107.3
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	28	28	234	106.9	109.5
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	38	38	354	154.9	89.2
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	510	515	4463	104.2	104.4
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	164	156	2407	112.9	235.5
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3021	2771	21915	109.1	106.0
- Nước uống được	Triệu M ³	20	20	175	101.3	100.8

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	47	38	40	172	125.2	123.7
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	240	541	608	111.1	93.9	138.2
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	8642	7341	6806	94.6	75.6	90.7
- Bia các loại	Triệu Lít	84	126	131	108.4	119.7	132.2
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	391	469	440	101.1	105.6	109.3
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	6689	8319	10250	124.6	134.5	160.8
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	9082	9908	9706	103.4	106.6	123.7
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	17591	17669	14070	96.3	100.0	102.4
- Giày, dép	1000 Đôi	2326	2390	2438	104.4	97.9	100.6
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	21814	17890	14071	108.2	91.1	86.6
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	29114	20002	13612	170.3	90.9	69.3
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)	Triệu Chiếc	172	128	132	164.1	114.9	108.9
- Giấy và bìa nhẵn	1000 Tấn	30	35	35	104.2	121.9	119.5
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	17237	17854	17277	112.7	97.1	107.5
- Phân bón các loại	1000 Tấn	66	80	49	117.7	96.7	91.8
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	3738	5994	3613	115.7	124.1	75.5
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	120	134	102	83.2	99.4	81.7
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	16252	12235	24027	61.2	57.5	250.2
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	1592	806	1139	211.1	95.7	115.8
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	1571	1792	2592	70.4	70.0	86.0
- Cửa bằng plastic	Tấn	13198	10403	8959	102.0	67.8	68.8
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	6524	5933	6697	98.1	107.5	85.8
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	1855	1505	1918	195.7	146.1	131.4
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	639	650	639	82.8	90.4	115.0
- Thép không gỉ	Tấn	2424	1352	762	77.4	50.9	33.0
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	16422	17732	18330	103.8	128.5	123.6
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	196	208	196	96.7	99.6	119.4

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
- Máy copy - in	1000 Cái	1221	1239	1479	103.3	99.8	120.9
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	134	187	150	77.5	76.3	85.4
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1908	2204	2198	116.4	128.1	136.3
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	283	396	229	172.8	217.9	171.6
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	124	146	174	106.2	109.9	150.0
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	455	716	423	75.3	89.1	82.5
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1056	1701	1670	96.3	120.4	165.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	8028	7901	8686	115.5	100.4	115.2
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	110	110	113	89.8	77.2	88.2
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	13370	15893	16503	241.2	167.7	135.7
- Xe mô tô, xe máy xi lanh $\leq 250\text{cc}$	1000 Chiếc	124	132	142	99.3	101.6	122.2
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	73	79	82	98.9	117.1	113.4
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	113	130	111	68.8	93.4	118.6
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1385	1533	1545	97.4	108.2	107.5
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	1206	706	495	329.7	200.9	162.4
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	5917	7176	8822	103.8	103.7	109.4
- Nước uống được	Triệu M ³	57	58	60	102.5	99.4	100.7

13. Vốn đầu tư phát triển các quý trong năm 2022 (theo giá hiện hành)

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	104978	123544	304798	110.2	147.6	122.1
<i>Phân theo nguồn vốn</i>						
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	17911	20206	53105	105.4	143.7	120.2
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	27	1106	1154	51.5	106.9	65.2
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	10568	10806	28591	101.7	121.4	110.6
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	1400	1505	3785	121.9	152.8	130.3
Vốn đầu tư ngoài Nhà nước	64716	79087	188871	113.0	156.5	125.7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6999	7433	20013	108.0	127.3	115.3
Vốn huy động khác	3357	3401	9279	116.9	144.2	126.4
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>						
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	65335	76385	187329	112.1	147.1	123.1
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	27996	31956	81843	108.3	147.6	120.7
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	5019	7300	16001	107.2	162.6	127.7
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	5195	6320	15535	102.6	140.3	114.3
Vốn đầu tư khác	1433	1583	4090	105.3	135.3	113.5

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Tỷ đồng; %						
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	9 tháng	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2021	tháng 9	9 tháng
	2022	năm	năm	năm	so với KH	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	50961	4164	4248	32116	63.0	152.2	103.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	21633	1578	1586	13374	61.8	123.9	90.7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15650	1217	1220	10827	69.2	100.0	101.5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>9096</i>	<i>773</i>	<i>774</i>	<i>6419</i>	<i>70.6</i>	<i>92.8</i>	<i>95.9</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	25	26	193	48.8	100.5	112.1
Vốn nước ngoài (ODA)	5158	296	298	2076	40.2	18989.5	56.5
Xổ số kiến thiết	430	40	42	278	64.7	126.8	118.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27735	2451	2525	17577	63.4	186.3	118.5
Vốn cân đối ngân sách huyện	20723	1837	1869	13055	63.0	156.4	99.5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12339</i>	<i>1123</i>	<i>1172</i>	<i>7262</i>	<i>58.9</i>	<i>166.7</i>	<i>105.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7012	614	656	4522	64.5	410.2	265.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1593	135	137	1165	73.2	87.7	76.1
Vốn cân đối ngân sách xã	1348	112	113	992	73.6	81.4	73.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>967</i>	<i>78</i>	<i>80</i>	<i>702</i>	<i>72.6</i>	<i>73.1</i>	<i>69.2</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	245	23	24	173	70.7	139.7	94.0

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	8494	11097	12525	102.4	99.5	138.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	4083	4557	4734	86.3	88.6	118.1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3391	3788	3648	105.2	102.3	112.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1903</i>	<i>2208</i>	<i>2308</i>	<i>103.6</i>	<i>93.9</i>	<i>99.9</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	54	62	77	109.5	105.7	122.8
Vốn nước ngoài (ODA)	565	621	890	40.5	47.6	144.2
Xổ số kiến thiết	73	86	119	114.9	110.2	151.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	4071	6133	7373	130.3	112.0	160.6
Vốn cân đối ngân sách huyện	2968	4579	5508	108.6	94.2	134.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1385</i>	<i>2508</i>	<i>3369</i>	<i>92.6</i>	<i>103.1</i>	<i>149.9</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1103	1554	1865	281.5	252.6	388.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	340	407	418	78.2	76.6	94.8
Vốn cân đối ngân sách xã	296	348	348	75.3	73.0	87.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>202</i>	<i>253</i>	<i>247</i>	<i>80.0</i>	<i>65.3</i>	<i>76.4</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	44	59	70	105.1	107.7	159.0

**16. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	283326	289450	2505717	138.9	121.3
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	29991	30500	259621	163.6	111.5
Ngoài Nhà nước	237407	242800	2107997	133.4	123.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15928	16150	138099	207.6	114.4
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	227831	232580	2035398	121.8	116.8
Khách sạn, nhà hàng	9194	9630	66453	381.9	227.4
Du lịch lữ hành	2137	2190	11045	8141.3	506.4
Dịch vụ	44164	45050	392821	302.0	134.5
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	58868	60340	512042	172.3	133.1
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	8633	8785	74497	245.8	127.4
Ngoài Nhà nước	47513	48790	414080	159.8	134.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2722	2765	23465	300.9	126.6
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	35922	36695	325669	142.9	120.8
Khách sạn, nhà hàng	9194	9630	66453	381.9	227.4
Du lịch lữ hành	2137	2190	11045	8141.3	506.4
Dịch vụ	11615	11825	108875	174.2	130.0
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	14.7	14.5	14.5	-	-
Ngoài Nhà nước	80.7	80.9	80.9	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.6	4.6	4.6	-	-

17. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội các quý năm 2022

	Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	818720	840818	846179	108.5	115.5	145.1
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	81788	88402	89431	93.3	101.6	153.6
Ngoài Nhà nước	692354	707137	708507	111.9	118.8	142.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	44578	45279	48241	92.0	99.6	179.9
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	673578	682331	679489	109.1	112.7	130.7
Khách sạn, nhà hàng	15137	23610	27706	111.2	228.3	526.2
Du lịch lữ hành	1403	3250	6392	109.9	432.3	4194.4
Dịch vụ	128602	131627	132592	105.0	118.2	228.0
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	161564	174444	176034	109.1	124.3	182.9
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	23337	25418	25742	100.2	119.0	186.0
Ngoài Nhà nước	130920	140986	142174	111.9	125.9	180.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7307	8040	8118	93.2	114.5	221.1
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	108006	110483	107180	110.0	112.8	145.9
Khách sạn, nhà hàng	15137	23610	27706	111.2	228.3	526.2
Du lịch lữ hành	1403	3250	6392	109.9	432.3	4194.4
Dịch vụ	37018	37101	34756	105.7	118.5	199.9
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)						
Nhà nước	14.5	14.6	14.6	-	-	-
Ngoài Nhà nước	81.0	80.8	80.8	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.5	4.6	4.6	-	-	-

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	35922	36695	325669	142.9	120.8
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực, thực phẩm	9931	10151	78520	101.4	109.6
Hàng may mặc	2196	2250	21862	159.7	126.3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3784	3845	39168	132.1	117.4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	650	665	5727	100.2	119.8
Gỗ và vật liệu xây dựng	669	680	6311	2664.1	137.5
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3824	3890	35512	360.8	129.2
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1011	1038	8851	282.4	123.1
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>106</i>	<i>108</i>	<i>881</i>	<i>726.2</i>	<i>125.7</i>
Xăng, dầu các loại	6571	6745	58497	131.3	126.4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	444	449	4200	111.2	117.1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	634	645	6844	5136.2	141.8
Hàng hóa khác	5278	5395	52253	196.9	124.4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	930	942	7924	102.5	120.6

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	108006	110483	107180	110.0	112.8	145.9
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực, thực phẩm	25104	24629	28787	110.4	106.4	110.8
Hàng may mặc	7213	7756	6893	106.9	121.8	164.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	13711	13696	11761	113.6	109.2	131.6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1866	1943	1918	109.9	122.1	128.6
Gỗ và vật liệu xây dựng	2194	2125	1992	102.1	110.8	382.1
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	12131	11975	11406	107.5	108.9	223.6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	2943	2892	3016	103.1	103.8	194.5
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>269</i>	<i>298</i>	<i>314</i>	<i>92.9</i>	<i>98.6</i>	<i>289.2</i>
Xăng, dầu các loại	17874	20785	19838	114.5	128.1	137.4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1363	1508	1329	113.2	122.9	115.1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2344	2611	1889	111.6	124.7	298.6
Hàng hóa khác	18628	17949	15676	108.2	107.9	199.5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2635	2614	2675	104.4	106.2	168.9

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	22946	23645	186373	253.2	161.9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	9194	9630	66453	381.9	227.4
Dịch vụ lưu trú	538	545	3557	139.7	179.6
Dịch vụ ăn uống	8656	9085	62896	426.2	230.9
Du lịch lữ hành	2137	2190	11045	8141.3	506.4
Dịch vụ tiêu dùng khác	11615	11825	108875	174.2	130.0

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2022**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	53557	63810	69006	107.3	150.5	303.8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	15137	23481	27835	111.2	227.1	537.6
Dịch vụ lưu trú	719	1225	1613	91.3	205.2	270.4
Dịch vụ ăn uống	14418	22256	26222	112.4	228.4	572.4
Du lịch lữ hành	1403	3227	6415	109.9	429.3	4209.1
Dịch vụ tiêu dùng khác	37017	37102	34756	105.7	118.5	199.9

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	25820	26109	222948	2274.7	119.4
Đường bộ	25017	25266	217057	2201.3	116.4
Đường thủy	119	121	1124	-	298.4
Đường sắt	684	722	4767	-	-
Luân chuyển (Triệu HK.km)	826	838	6616	1692.5	130.5
Đường bộ	820	831	6565	1678.2	129.6
Đường thủy	1	1	11	-	234.8
Đường sắt	5	6	40	-	-
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	104858	105838	891284	189.7	146.7
Đường bộ	100041	100962	849681	187.9	145.6
Đường thủy	4681	4738	40489	236.8	173.9
Đường sắt	136	138	1114	193.9	118.9
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	10077	10207	87299	185.9	154.2
Đường bộ	2965	3003	25612	184.7	147.2
Đường thủy	7104	7195	61617	186.4	157.4
Đường sắt	8	9	70	168.4	116.1

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn HK)	71178	74111	77659	68.3	106.4	600.4
Đường bộ	69679	72200	75178	67.0	103.9	582.1
Đường thủy	396	366	362	175.9	276.5	1866.1
Đường sắt	1103	1545	2119	-	-	-
Luân chuyển (Triệu HK.km)	1743	2383	2490	73.8	105.1	565.1
Đường bộ	1730	2366	2469	73.3	104.4	560.8
Đường thủy	3	4	4	156.5	177.6	1056.7
Đường sắt	10	13	17	-	-	-
HÀNG HÓA						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	275470	301128	314686	129.4	136.2	181.2
Đường bộ	262290	287203	300188	128.2	135.1	180.5
Đường thủy	12852	13547	14090	160.8	165.5	198.4
Đường sắt	328	378	408	90.6	112.1	171.7
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	27709	29257	30333	144.0	153.6	165.5
Đường bộ	8076	8619	8917	140.8	142.1	159.2
Đường thủy	19613	20614	21390	145.5	159.1	168.3
Đường sắt	20	24	26	90.6	111.1	158.7

24. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	14267	14446	123086	173.4	132.3
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1397	1416	11807	1563.7	125.3
Đường bộ	1380	1399	11653	1545.2	124.1
Đường thủy	11	11	100	-	326.9
Đường sắt	6	6	54	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	5770	5847	50152	186.6	155.5
Đường bộ	3544	3592	30709	191.7	147.0
Đường thủy	2217	2246	19362	179.1	171.4
Đường sắt	9	9	81	165.5	114.9
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	6249	6321	53835	141.4	120.3
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	851	862	7292	134.8	110.9

25. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I năm 2022	quý II năm 2022	quý III năm 2022	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
TỔNG SỐ	38542	41627	42917	116.3	124.2	162.9
<i>Vận chuyển hành khách</i>	3532	4067	4208	71.1	114.4	466.9
Đường bộ	3480	4016	4157	70.3	113.3	462.2
Đường thủy	35	32	33	201.6	288.9	1798.8
Đường sắt	17	19	18	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	15946	16842	17364	142.9	146.9	180.4
Đường bộ	9714	10335	10660	131.7	133.7	184.5
Đường thủy	6206	6480	6676	165.2	174.8	174.2
Đường sắt	26	27	28	92.0	109.6	159.7
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	16816	18235	18784	113.6	113.0	136.0
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	2248	2483	2561	101.7	105.1	128.0

26. Khách du lịch tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	1000 Lượt khách; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	269	274	1697	280.7	229.4
a. Khách trong nước	147	149	1105	166.3	180.9
Chia ra					
- Khách trong ngày	60	61	454	197.4	172.5
- Khách ngủ qua đêm	87	88	651	150.0	187.3
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	122	125	592	1578.3	458.1
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	168	177	867	7236.7	475.6
- Khách quốc tế	12	12	81	745.5	301.7
- Khách trong nước	156	165	786	20625.0	505.6

27. Khách du lịch các quý năm 2022

	1000 Lượt khách; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Khách du lịch						
Khách đến Hà Nội	328	571	798	103.8	224.8	1827.7
a. Khách trong nước	281	381	443	105.9	186.8	2850.1
Chia ra						
- Khách trong ngày	119	155	180	100.6	170.1	4513.8
- Khách ngủ qua đêm	162	226	263	110.1	200.4	2275.3
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	47	190	355	92.8	380.1	1262.4
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	111	247	509	118.7	333.1	17790.2
- Khách quốc tế	18	27	36	104.7	380.7	2034.1
- Khách trong nước	93	220	473	121.7	327.9	43000.0

28. Kim ngạch xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Triệu USD; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	1662	1698	13060	134.1	119.6
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	892	904	7108	129.7	118.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	770	794	5952	139.5	121.1
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	66	68	622	124.0	115.4
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>20</i>	<i>21</i>	<i>185</i>	<i>101.1</i>	<i>103.3</i>
+ Cà phê	6	6	157	92.7	139.3
Hàng may, dệt	283	285	2040	146.5	130.5
Giày dép các loại và SP từ da	62	63	423	212.4	162.4
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	247	254	1775	136.2	126.4
Hàng gốm sứ	19	19	164	130.6	100.9
Xăng dầu	164	164	1064	301.5	244.9
Máy móc thiết bị phụ tùng	195	197	1516	119.7	103.5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	20	20	262	55.6	83.0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	134	137	1129	152.6	102.6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	78	79	672	130.5	126.5
Điện thoại và linh kiện	14	15	100	74.3	38.4
Hàng hoá khác	380	397	3293	110.1	114.3

29. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2022

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	3900	4407	4753	115.0	118.6	124.8
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	2114	2457	2537	118.1	116.1	120.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1786	1950	2216	111.5	121.9	129.5
Phân theo nhóm hàng						
Hàng nông sản	199	238	185	120.3	114.2	112.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>59</i>	<i>71</i>	<i>55</i>	<i>110.2</i>	<i>99.5</i>	<i>101.7</i>
<i>+ Cà phê</i>	<i>72</i>	<i>65</i>	<i>20</i>	<i>152.3</i>	<i>149.6</i>	<i>90.7</i>
Hàng may, dệt	575	670	795	134.2	130.6	127.9
Giày dép các loại và SP từ da	108	143	172	132.4	150.9	204.9
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	531	550	694	104.9	142.9	135.3
Hàng gốm sứ	51	57	56	94.0	97.8	112.2
Xăng dầu	284	365	415	218.9	232.4	281.1
Máy móc thiết bị phụ tùng	430	508	578	88.5	105.5	116.1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	100	96	66	103.1	89.5	59.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	401	350	378	127.3	81.3	106.3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	208	231	233	134.9	122.5	123.5
Điện thoại và linh kiện	30	24	46	31.9	29.7	53.6
Hàng hoá khác	983	1175	1135	111.8	116.1	114.8

30. Kim ngạch nhập khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	3173	3265	30605	114.0	121.8
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2498	2570	24734	115.4	126.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	675	695	5871	109.1	106.4
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	569	584	4859	97.7	96.6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	237	241	2183	102.9	119.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	220	225	1940	117.9	99.2
Hàng điện gia dụng và linh kiện	49	50	622	188.1	109.6
Xăng dầu	286	293	4001	451.8	303.0
Sắt thép	146	149	1538	122.2	138.4
Chất dẻo	117	119	1131	96.0	103.2
Thức ăn gia súc	99	101	711	152.7	109.1
Vải	89	90	837	113.8	122.5
Kim loại khác	99	100	882	116.2	94.2
Ngô	49	50	530	106.0	89.9
Sản phẩm chất dẻo	67	68	619	121.5	108.6
Sản phẩm hóa chất	73	74	965	36.5	98.5
Hàng hóa khác	1073	1121	9787	115.8	125.3

31. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2022

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	9286	11495	9824	120.3	131.6	113.2
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	7471	9454	7809	125.9	138.3	114.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1815	2041	2015	101.6	107.3	110.0
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1303	1785	1771	91.1	102.3	95.4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	754	744	685	125.1	126.0	107.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	436	854	650	78.7	108.8	105.3
Hàng điện gia dụng và linh kiện	211	255	156	91.4	107.7	156.3
Xăng dầu	1380	1608	1013	264.8	311.2	358.2
Sắt thép	473	587	478	147.5	135.0	134.2
Chất dẻo	412	351	368	127.4	94.2	92.0
Thức ăn gia súc	175	282	254	73.2	149.8	113.2
Vải	263	303	271	140.9	112.1	119.9
Kim loại khác	292	298	292	96.7	89.4	97.1
Ngô	171	207	152	72.3	114.9	87.9
Sản phẩm chất dẻo	185	230	204	101.6	109.1	115.2
Sản phẩm hóa chất	457	277	231	241.8	119.8	41.2
Hàng hóa khác	2774	3714	3299	115.5	140.6	119.2

32. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2022

	Tháng 9 năm 2022 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 9 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 8 năm 2022	Bình quân 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110.30	104.47	104.24	100.54	103.49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116.29	104.41	105.35	100.20	103.01
<i>Trong đó:</i> Lương thực	109.77	102.80	102.18	100.16	102.68
Thực phẩm	115.91	102.87	104.40	100.16	102.38
Ăn uống ngoài gia đình	119.92	109.21	109.13	100.31	104.84
Đồ uống và thuốc lá	106.82	102.72	101.77	100.13	102.25
May mặc, mũ nón và giày dép	102.81	101.69	101.15	100.12	101.01
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110.26	103.06	102.77	99.75	103.77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102.92	101.26	101.06	100.01	100.80
Thuốc và dịch vụ y tế	103.06	100.52	100.35	100.04	100.44
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	108.91	107.21	103.58	97.78	114.16
Bưu chính viễn thông	98.09	99.60	99.72	100.00	99.64
Giáo dục	116.75	112.82	113.04	109.65	99.87
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	117.59	113.74	114.01	110.53	99.69
Văn hoá, giải trí và du lịch	103.74	109.50	108.92	100.09	105.04
Đồ dùng và dịch vụ khác	109.65	102.72	101.96	100.06	102.00
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	129.00	100.02	98.74	97.75	102.16
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101.59	103.12	102.71	100.28	100.46

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ các quý năm 2022

	%		
	Bình quân quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102.66	103.84	103.98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101.50	102.76	104.82
<i>Trong đó:</i> Lương thực	102.15	102.64	103.24
Thực phẩm	101.12	102.42	103.63
Ăn uống ngoài gia đình	102.27	103.70	108.68
Đồ uống và thuốc lá	102.07	102.05	102.62
May mặc, mũ nón và giày dép	100.72	100.81	101.49
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104.40	104.82	102.13
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.56	100.61	101.22
Thuốc và dịch vụ y tế	100.34	100.49	100.50
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	100.00	100.00	100.00
Giao thông	114.92	117.24	110.47
Bưu chính viễn thông	99.72	99.64	99.56
Giáo dục	96.82	99.20	103.91
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	96.39	99.01	104.02
Văn hoá, giải trí và du lịch	100.24	105.71	109.38
Đồ dùng và dịch vụ khác	101.28	102.07	102.65
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	99.61	105.32	101.68
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98.99	100.10	102.30

34. Thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2022

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	9 tháng	năm 2022	năm 2022
	năm 2022	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU	244096	78.3	113.7
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	18515	84.5	114.0
2. Thu dầu thô	2239	203.6	246.2
3. Thu nội địa không kể dầu thô	223316	77.4	113.1
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DN Nhà nước	42316	73.1	112.2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	16137	70.5	94.0
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	50026	91.5	138.3
- Thuế thu nhập cá nhân	29545	102.6	122.2
- Thu lệ phí trước bạ	6143	94.5	118.4
- Thu phí và lệ phí	12987	76.4	113.1
- Thu tiền sử dụng đất	9428	47.1	89.7

35. Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2022

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	9 tháng	năm 2022	năm 2022
	năm 2022	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI	48580	45.4	108.7
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	17876	35.0	116.1
2. Chi thường xuyên	30328	56.9	103.6
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11162	59.5	113.5
- Chi khoa học công nghệ	214	25.9	121.3
- Chi quốc phòng	1001	84.9	114.0
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	570	49.8	91.7
- Chi y tế, dân số và gia đình	2194	50.2	92.0
- Chi văn hóa thông tin	379	48.9	97.1
- Chi phát thanh truyền hình	52	30.4	67.4
- Chi thể dục thể thao	490	53.2	142.6
- Chi bảo vệ môi trường	1340	46.5	99.7
- Chi các hoạt động kinh tế	4009	41.0	90.0
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	5096	71.2	94.0
- Chi bảo đảm xã hội	3438	78.0	117.9

36. Tín dụng ngân hàng đến tháng 9 năm 2022**1000 Tỷ đồng; %**

	Thực hiện đến tháng 08 năm 2022	Ước tính đến tháng 09 năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021	Tháng 9 năm 2022 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	4540	4563	107.3	100.5
1. Tiền gửi	4138	4161	107.5	100.6
- Tiền gửi tiết kiệm	1646	1656	107.6	100.6
- Tiền gửi thanh toán	2492	2505	107.5	100.5
2. Phát hành giấy tờ có giá	402	402	105.3	100.0
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	402	402	105.3	100.0
II. Tổng dư nợ	2819	2851	110.2	101.1
1. Dư nợ cho vay	2604	2635	111.2	101.2
- Dư nợ ngắn hạn	1079	1092	113.4	101.3
- Dư nợ trung và dài hạn	1525	1543	109.7	101.2
2. Đầu tư	216	216	100.1	100.0
- Dư nợ ngắn hạn	35	36	100.2	100.0
- Dư nợ trung và dài hạn	180	180	100.1	100.0

37. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2022	9 tháng năm 2022
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	77	630
Đường bộ	"	76	620
Đường sắt	"	1	9
Đường thủy	"	-	1
Số người chết	Người	28	311
Đường bộ	"	28	303
Đường sắt	"	-	6
Đường thủy	"	-	2
Số người bị thương	Người	81	431
Đường bộ	"	81	427
Đường sắt	"	-	4
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	18	288
Số người chết	Người	4	20
Số người bị thương	"	-	16

38. Tai nạn giao thông và cháy nổ các quý năm 2022

	Đơn vị	Thực hiện quý I tính năm 2022	Thực hiện quý II tính năm 2022	Ước tính quý III tính năm 2022
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	176	232	222
Đường bộ	"	175	228	217
Đường sắt	"	1	3	5
Đường thủy	"	-	1	0
Số người chết	Người	92	130	89
Đường bộ	"	91	126	86
Đường sắt	"	1	2	3
Đường thủy	"	-	2	0
Số người bị thương	Người	83	157	191
Đường bộ	"	82	155	190
Đường sắt	"	1	2	1
Đường thủy	"	-	-	0
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	131	75	82
Số người chết	Người	5	7	8
Số người bị thương	"	7	3	6